

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 539/TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và thay thế Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Bãi bỏ Công văn số 2163/UBND-KT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng và đính chính Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn 02 thành phố và 04 phường được thành lập theo Nghị quyết số 857/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Công văn số 2640/UBND-KT ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng Bảng giá các loại đất và hệ số điều chỉnh giá đất (K) trên địa bàn thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, Công văn số 1529/UBND-KT ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng Quyết định điều chỉnh, bổ sung Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Công văn số 3757/UBND-KT ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng Bảng giá các loại đất và Hệ số điều chỉnh giá đất (K) trên địa bàn phường An Điền và phường An Tây, thành phố Bến Cát.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương
ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
(Kèm theo Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)**

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Bảng giá các loại đất tại Quy định này được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- Tính thuế sử dụng đất;
- Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
- Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
- Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;

m) Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở được quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật đất đai;

n) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định bảng giá đất, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

3. Người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng (kể cả lối đi tự mở) do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư được sử dụng trong Quy định này (được gọi chung là đường) được hiểu là những đường, đoạn đường, lối đi công cộng, lối đi tự mở, đường đi chung, đường nội bộ có trong danh mục các tuyến đường do Nhà nước quản lý hoặc đã thể hiện, cập nhật hoặc đủ điều kiện cập nhật trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc được ghi nhận trong văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai hoặc được thể hiện trên bản đồ địa chính được các cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định.

2. Thửa đất cách hành lang an toàn đường bộ (viết tắt là HLATĐB) được dùng cho các trường hợp thửa đất cách HLATĐB đối với trường hợp đường có HLATĐB hoặc cách mép đường đối với trường hợp đường không có HLATĐB. Cụ ly cách HLATĐB được sử dụng trong Quy định này được xác định theo đường bộ đến thửa đất.

Chương II NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 4. Phân loại khu vực, loại đường phố và vị trí

1. Đối với đất nông nghiệp

a) Phân loại khu vực:

- Khu vực 1 (KV1) bao gồm: đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý; đất trên các trục đường giao thông trên địa bàn các phường, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường còn lại.

- Các tuyến đường trên địa bàn các xã được phân loại khu vực 1 và khu vực 2 chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

b) Phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét hoặc phần thửa đất sau vị trí 1 cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 200 mét hoặc phần thửa đất sau vị trí 2 cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trên 200 mét hoặc phần thửa đất còn lại sau vị trí 3.

2. Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Phân loại khu vực:

- Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư - đô thị mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường còn lại.

- Các tuyến đường trên địa bàn các xã được phân loại khu vực 1 và khu vực 2 chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

b) Phân loại vị trí: áp dụng theo quy định về phân loại vị trí tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị

a) Phân loại đường phố: các tuyến đường trên địa bàn các phường, thị trấn được phân loại từ đường phố loại 1 đến đường phố loại 5 tùy từng huyện, thành phố và được phân loại cụ thể trong Phụ lục II kèm theo.

b) Phân loại vị trí: áp dụng theo quy định về phân loại vị trí tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Đối với đất chưa sử dụng

Căn cứ vào mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để phân loại khu vực, loại đường phố và vị trí theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 5. Nguyên tắc chung xác định giá đất

1. Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì thửa đất đó được áp theo giá đất của đường đó. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với các đường (chưa được phân loại đường phố hoặc phân loại khu vực và chưa có tên trong các phụ lục) thông ra nhiều

đường có loại đường phố hoặc loại khu vực khác nhau thì thửa đất đó được áp giá căn cứ theo bề rộng của đường đó (tại vị trí tiếp giáp, trường hợp tại vị trí tiếp giáp có bề rộng đường khác nhau thì lấy bề rộng lớn nhất) và loại đường phố hoặc loại khu vực của tuyến đường gần nhất (đã được phân loại đường hoặc phân loại khu vực và có tên trong các phụ lục).

2. Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì thửa đất đó được áp theo đường mà khi áp giá có tổng giá trị đất cao nhất.

3. Thửa đất không tiếp giáp với các đường nhưng có lối đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường thì nguyên tắc áp giá theo đường có khoảng cách gần nhất đến thửa đất.

4. Thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất thì phân ra từng vị trí đất để áp giá.

Điều 6. Một số quy định về xác định giá đất

1. Trường hợp đường có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ HLATĐB. Trường hợp thửa đất mà có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong phạm vi HLATĐB của đường được sử dụng để áp giá khi cần xác định giá đất thì phần diện tích đó được áp theo giá đất vị trí 1 (nếu thửa đất tiếp giáp) hoặc giá đất vị trí 2 (nếu thửa đất không tiếp giáp). Trường hợp đường chưa có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ mép đường.

2. Việc phân vị trí áp giá được thực hiện theo từng thửa đất trừ các trường hợp sau được phân vị trí áp giá theo cả khu đất:

- Một hoặc nhiều người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật đất đai cùng sử dụng nhiều thửa đất liền kề.

- Phân vị trí áp giá cho chủ đầu tư các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu nhà ở, khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất.

3. Trường hợp khi xác định giá đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường có bề rộng mặt đường dưới 4 mét (chưa có tên trong các phụ lục) thì nhân với hệ số 0,8.

4. Trường hợp khi xác định giá đất của các thửa đất thuộc các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu nhà ở, khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất mà thửa đất đó có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì nhân với hệ số 1,1.

5. Giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất. Trường hợp khi xác định giá các loại đất có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài thì giá đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là lâu dài, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chương III

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 7. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm (gồm: đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) và đất nuôi trồng thủy sản

Huyện, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thành phố Thủ Dầu Một	Khu vực 1	1.000	800	650	500
Thành phố Thuận An	Khu vực 1	900	720	585	450
	Khu vực 2	570	455	370	285
Thành phố Dĩ An	Khu vực 1	950	760	620	475
Thành phố Bến Cát	Khu vực 1	345	275	225	175
	Khu vực 2	260	205	170	130
Thành phố Tân Uyên	Khu vực 1	345	275	225	175
	Khu vực 2	260	205	170	130
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	220	175	145	110
	Khu vực 2	165	130	105	85
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	220	175	145	110
	Khu vực 2	165	130	105	85
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	170	135	110	85
	Khu vực 2	140	110	90	70
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	170	135	110	85
	Khu vực 2	140	110	90	70

2. Đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung và đất nông nghiệp khác

Huyện, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thành phố Thủ Dầu Một	Khu vực 1	1.200	955	780	600
Thành phố Thuận An	Khu vực 1	1.000	800	650	500
	Khu vực 2	680	545	440	340
Thành phố Dĩ An	Khu vực 1	1.100	880	715	550
Thành phố Bến Cát	Khu vực 1	380	305	245	190
	Khu vực 2	320	255	205	160
Thành phố Tân Uyên	Khu vực 1	380	305	245	190
	Khu vực 2	320	255	205	160

Huyện, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	235	185	150	115
	Khu vực 2	200	160	130	100
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	235	185	150	115
	Khu vực 2	200	160	130	100
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	180	145	115	90
	Khu vực 2	145	115	95	75
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	180	145	115	90
	Khu vực 2	145	115	95	75

3. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng

Huyện, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thành phố Thủ Dầu Một	Khu vực 1	500	500	500	500
Thành phố Thuận An	Khu vực 1	450	450	450	450
	Khu vực 2	285	285	285	285
Thành phố Dĩ An	Khu vực 1	475	475	475	475
Thành phố Bến Cát	Khu vực 1	175	175	175	175
	Khu vực 2	130	130	130	130
Thành phố Tân Uyên	Khu vực 1	175	175	175	175
	Khu vực 2	130	130	130	130
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	110	110	110	110
	Khu vực 2	85	85	85	85
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	110	110	110	110
	Khu vực 2	85	85	85	85
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	85	85	85	85
	Khu vực 2	70	70	70	70
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	85	85	85	85
	Khu vực 2	70	70	70	70

Điều 8. Bảng giá đất phi nông nghiệp

1. Đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

2. Đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị được quy định tại phụ lục II kèm theo Quy định này.

3. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản áp dụng bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác); đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt áp dụng bằng 65% giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

5. Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng áp dụng như sau:

a) Trường hợp đất sử dụng có mục đích kinh doanh áp dụng bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

b) Trường hợp đất sử dụng không có mục đích kinh doanh áp dụng bằng 65% giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

6. Đất có mặt nước chuyên dùng áp dụng như sau:

a) Trường hợp đất sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, khu vực.

b) Trường hợp đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản áp dụng bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

7. Đất phi nông nghiệp khác áp dụng bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

Điều 9. Bảng giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng áp dụng bằng giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

Điều 11. Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định thành lập, nhập, chia, điều chỉnh đơn vị hành chính hoặc đặt tên, đổi tên đường, bảng giá các loại đất của đơn vị

hành chính, tuyến đường đó tiếp tục áp dụng theo Quy định này cho đến khi được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung. Căn cứ tình hình thực tế về giá đất tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung trường hợp cần thiết.

Điều 12. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường (trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại các khoản 1, 2, 5, 6 và 7 Điều 4 Luật Đất đai năm 2024) hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 4 Luật Đất đai năm 2024) chủ trì phối hợp cùng các cơ quan tài nguyên và môi trường, tài chính, thuế và Ủy ban nhân dân nơi có đất xem xét để giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền thì Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì cùng các cơ quan trên báo cáo, đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CƠ SỞ SẢN XUẤT) TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số: 63/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
I.	THÀNH PHỐ THUẬN AN:														
A.	Khu vực 1:														
1	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Ranh An Thanh - An Sơn (An Sơn 25)	Thanh Quý	6.500,0	4.230,0	3.580,0	2.600,0	5.200,0	3.384,0	2.864,0	2.080,0	4.225,0	2.749,5	2.327,0	1.690,0
		Thanh Quý	Sông Sài Gòn	5.850,0	3.800,0	3.220,0	2.340,0	4.680,0	3.040,0	2.576,0	1.872,0	3.802,5	2.470,0	2.093,0	1.521,0
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		4.670,0	3.040,0	2.570,0	1.870,0	3.736,0	2.432,0	2.056,0	1.496,0	3.035,5	1.976,0	1.670,5	1.215,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		4.040,0	2.630,0	2.220,0	1.620,0	3.232,0	2.104,0	1.776,0	1.296,0	2.626,0	1.709,5	1.443,0	1.053,0
3	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		3.730,0	2.420,0	2.050,0	1.490,0	2.984,0	1.936,0	1.640,0	1.192,0	2.424,5	1.573,0	1.332,5	968,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		3.200,0	2.080,0	1.760,0	1.280,0	2.560,0	1.664,0	1.408,0	1.024,0	2.080,0	1.352,0	1.144,0	832,0
B.	Khu vực 2:														
1	An Sơn 01	Cầu Bình Sơn	An Sơn 42	3.430,0	2.230,0	1.890,0	1.370,0	2.744,0	1.784,0	1.512,0	1.096,0	2.229,5	1.449,5	1.228,5	890,5
2	An Sơn 02	Hồ Văn Mên	Cầu Đình Bà Lụa	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
3	An Sơn 03	An Sơn 01	Rạch Út Kỳ	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
4	An Sơn 04	An Sơn 01	Đê bao	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
5	An Sơn 05	An Sơn 01 (Ngã 3 Cây Mít)	Đê bao	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
6	An Sơn 06	An Sơn 01 (Quán ông Nhân)	Đê bao	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
7	An Sơn 07	An Sơn 01	Đê bao	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
8	An Sơn 08	An Sơn 01	Cầu Út Khâu	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
9	An Sơn 09	An Sơn 01	An Sơn 04	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
10	An Sơn 10 (rạch 5 Trịn)	An Sơn 02	Đê bao Bà Lụa	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
11	An Sơn 11 (rạch 8 Trích)	An Sơn 02	Đê bao Bà Lụa	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
12	An Sơn 13	An Sơn 01 (Cầu 6 Hồ, thửa đất số 47, tờ bản đồ 8)	Chùa Phước Viên (thửa đất số 23, tờ bản đồ 8)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
13	An Sơn 14	An Sơn 01 (thửa đất số 97, tờ bản đồ 8)	An Sơn 19 (thửa đất số 641, tờ bản đồ 5)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
14	An Sơn 15	Hồ Văn Mên	An Sơn 54 (thửa đất số 352, tờ bản đồ 6)	3.000,0	1.950,0	1.650,0	1.200,0	2.400,0	1.560,0	1.320,0	960,0	1.950,0	1.267,5	1.072,5	780,0
15	An Sơn 16	Hồ Văn Mên	Thửa đất số 178, tờ bản đồ 9	3.000,0	1.950,0	1.650,0	1.200,0	2.400,0	1.560,0	1.320,0	960,0	1.950,0	1.267,5	1.072,5	780,0
16	An Sơn 17	Hồ Văn Mên	Đất ông Thanh	3.000,0	1.950,0	1.650,0	1.200,0	2.400,0	1.560,0	1.320,0	960,0	1.950,0	1.267,5	1.072,5	780,0
17	An Sơn 18	An Sơn 02	An Sơn 51	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
18	An Sơn 19	An Sơn 02	An Sơn 01	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
19	An Sơn 20	Hồ Văn Mên	An Sơn 02	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
20	An Sơn 24	Hồ Văn Mên (thửa đất số 22, tờ bản đồ 6)	Cầu Giữa (rạch Hai Diêu Mương Đào)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
21	An Sơn 25	Hồ Văn Mên	An Sơn 54	3.000,0	1.950,0	1.650,0	1.200,0	2.400,0	1.560,0	1.320,0	960,0	1.950,0	1.267,5	1.072,5	780,0
22	An Sơn 26	An Sơn 02	Rạch Cầu Giữa	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
23	An Sơn 27	An Sơn 45	An Sơn 02	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
24	An Sơn 28	An Sơn 01 (thửa đất số 479, tờ bản đồ 5)	Đê bao (thửa đất số 117, tờ bản đồ 8)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
25	An Sơn 29	An Sơn 01	Đất ông Trần Văn Chính (thửa đất số 6, tờ bản đồ 8)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0

STT	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
	TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
26	An Som 30	Đê bao	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
27	An Som 31	Đê bao	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
28	An Som 32	Thửa đất số 41, thửa đất số 100, tờ bản đồ số 5	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
29	An Som 33	Đê bao rạch Bà Lụa (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 1)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
30	An Som 35	Đê bao sông Sài Gòn (thửa đất số 321, tờ bản đồ số 1)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
31	An Som 36	An Som 23	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
32	An Som 37	An Som 30	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
33	An Som 38	Cầu Ba Sắt	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
34	An Som 39	Đê bao Bà Lụa	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
35	An Som 41	Cầu Quân Cự	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
36	An Som 42	Đê bao An Som	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
37	An Som 43	Đê bao Bà Lụa	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
38	An Som 44	Nhà bà Ngọc	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
39	An Som 45	An Som 01 (Ụ Sầu Ri)	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
40	An Som 48	Đất ông Nguyễn Văn Bảy (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 3)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
41	An Som 49	An Som 05	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
42	An Som 50	Đê bao Rạch Cầu Quay (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
43	An Som 51	Cầu Lớn AH (thửa đất số 51, tờ bản đồ số 6)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
44	An Som 52	An Som 26 (Ụ rạch Bông, thửa đất số 229, tờ bản đồ số 3)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THƯỜNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
45	An Sơn 53	An Sơn 24 (Cầu Giữa)	An Sơn 52	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
46	An Sơn 54	An Sơn 01	Đê bao Bà Lụa	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
47	An Sơn 55	An Sơn 01	An Sơn 37	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
48	Đê bao	Ranh Bình Nhâm - An Sơn	Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
49	Đê bao Bà Lụa	An Sơn 02	Đê bao sông Sài Gòn	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
		An Sơn 02	Ranh An Thạnh	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
50	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
51	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			2.570,0	1.670,0	1.410,0	1.030,0	2.056,0	1.336,0	1.128,0	824,0	1.670,5	1.085,5	916,5	669,5
52	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			2.570,0	1.670,0	1.410,0	1.030,0	2.056,0	1.336,0	1.128,0	824,0	1.670,5	1.085,5	916,5	669,5
53	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			2.360,0	1.530,0	1.300,0	940,0	1.888,0	1.224,0	1.040,0	752,0	1.534,0	994,5	845,0	611,0
54	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			2.570,0	1.670,0	1.410,0	1.030,0	2.056,0	1.336,0	1.128,0	824,0	1.670,5	1.085,5	916,5	669,5
55	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			2.360,0	1.530,0	1.300,0	940,0	1.888,0	1.224,0	1.040,0	752,0	1.534,0	994,5	845,0	611,0
56	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			2.360,0	1.530,0	1.300,0	940,0	1.888,0	1.224,0	1.040,0	752,0	1.534,0	994,5	845,0	611,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
57	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			2.150,0	1.400,0	1.180,0	860,0	1.720,0	1.120,0	944,0	688,0	1.397,5	910,0	767,0	559,0
II.	THÀNH PHỐ BẾN CÁT:														
A.	Khu vực 1:														
1	ĐH.608 (trừ các thửa đất thuộc Khu công trình công cộng tái định cư xã Phú An)	ĐT.744 (ngã 4 Thùng Thơi)	ĐT.748 (ngã 3 Chú Lường)	2.990,0	1.940,0	1.640,0	1.200,0	2.392,0	1.552,0	1.312,0	960,0	1.943,5	1.261,0	1.066,0	780,0
2	ĐH.609	ĐT.744 (ngã 4 Phú Thứ) Bến Chợ	Bến Chợ Ranh xã Phú An và phường An Tây	2.880,0	1.870,0	1.580,0	1.150,0	2.304,0	1.496,0	1.264,0	920,0	1.872,0	1.215,5	1.027,0	747,5
3	ĐT.744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Phú An và phường An Tây	4.270,0	2.780,0	2.350,0	1.710,0	3.416,0	2.224,0	1.880,0	1.368,0	2.775,5	1.807,0	1.527,5	1.111,5
4	ĐT.748 (Tỉnh lộ 16)	ĐT.744 (ngã 4 Phú Thứ)	Ranh xã Phú An và phường An Điền	4.190,0	2.720,0	2.300,0	1.680,0	3.352,0	2.176,0	1.840,0	1.344,0	2.723,5	1.768,0	1.495,0	1.092,0
5	Đường nội bộ Khu công trình công cộng tái định cư xã Phú An	Thửa đất tiếp giáp đường ĐH.608 Đường nội bộ còn lại		13.600,0	8.840,0	7.480,0	5.440,0	10.880,0	7.072,0	5.984,0	4.352,0	8.840,0	5.746,0	4.862,0	3.536,0
6	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		2.650,0	1.720,0	1.460,0	1.060,0	2.120,0	1.376,0	1.168,0	848,0	1.722,5	1.118,0	949,0	689,0
				2.110,0	1.370,0	1.160,0	840,0	1.688,0	1.096,0	928,0	672,0	1.371,5	890,5	754,0	546,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
7	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.			2.450,0	1.590,0	1.350,0	980,0	1.960,0	1.272,0	1.080,0	784,0	1.592,5	1.033,5	877,5	637,0
				1.910,0	1.240,0	1.050,0	760,0	1.528,0	992,0	840,0	608,0	1.241,5	806,0	682,5	494,0
B.	Khu vực 2:														
1	Đường Làng tre	ĐT.744	ĐT.748	2.090,0	1.360,0	1.150,0	840,0	1.672,0	1.088,0	920,0	672,0	1.358,5	884,0	747,5	546,0
2	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giang (ĐX.609.002)	ĐT.744	ĐH.609	2.090,0	1.360,0	1.150,0	840,0	1.672,0	1.088,0	920,0	672,0	1.358,5	884,0	747,5	546,0
3	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT.744	Đường làng	2.090,0	1.360,0	1.150,0	840,0	1.672,0	1.088,0	920,0	672,0	1.358,5	884,0	747,5	546,0
4	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT.744	2.090,0	1.360,0	1.150,0	840,0	1.672,0	1.088,0	920,0	672,0	1.358,5	884,0	747,5	546,0
5	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT.744	ĐH.608	2.090,0	1.360,0	1.150,0	840,0	1.672,0	1.088,0	920,0	672,0	1.358,5	884,0	747,5	546,0
6	Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	Nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	2.090,0	1.360,0	1.150,0	840,0	1.672,0	1.088,0	920,0	672,0	1.358,5	884,0	747,5	546,0
7	ĐX.609.004	Bà Tám Quan	Tư Phi	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
8	ĐX.609.005	Ông tư Luồng	Ông ba Khoang	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
9	ĐX.609.009	Ông Huy	ĐH.609	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
10	ĐX.609.010	Ông Bảy	ĐH.609	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
11	ĐX.609.016	Bà Ngán	Ông Hoàng	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
12	ĐX.609.018	Bà tám Xiêm	Bà sáu Đây	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
13	ĐX.609.019	ĐT.744	ĐH.609	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
14	ĐX.609.023	Ông Tư Kiến	Ông Mười Thềm	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
15	ĐX.609.028	Bà Hai mạp	Ông Tư Đánh	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
16	ĐX.609.031	Ông Hùng	Ông Đồng	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0

STT	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
	TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
17	ĐX.609.034	ĐT.748	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
18	ĐX.609.035	Ông Đồng	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
19	ĐX.609.036	Bà Oanh	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
20	ĐX.609.044	ĐT.748	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
21	ĐX.609.045	Trại Cưa	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
22	ĐX.609.046	ĐT.748	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
23	ĐX.609.051	Bà ba Châu	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
24	ĐX.609.054	ĐT.744	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
25	ĐX.609.057	Cò Hường	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
26	ĐX.609.071	Ông tư Tọ	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
27	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1		1.680,0	1.090,0	920,0	670,0	1.344,0	872,0	736,0	536,0	1.092,0	708,5	598,0	435,5
28	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1		1.550,0	1.010,0	850,0	620,0	1.240,0	808,0	680,0	496,0	1.007,5	656,5	552,5	403,0
29	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1		1.550,0	1.010,0	850,0	620,0	1.240,0	808,0	680,0	496,0	1.007,5	656,5	552,5	403,0
30	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)		1.420,0	920,0	780,0	570,0	1.136,0	736,0	624,0	456,0	923,0	598,0	507,0	370,5
31	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)		1.550,0	1.010,0	850,0	620,0	1.240,0	808,0	680,0	496,0	1.007,5	656,5	552,5	403,0
32	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)		1.420,0	920,0	780,0	570,0	1.136,0	736,0	624,0	456,0	923,0	598,0	507,0	370,5
33	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)		1.420,0	920,0	780,0	570,0	1.136,0	736,0	624,0	456,0	923,0	598,0	507,0	370,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
34		Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)		1.290,0	840,0	710,0	520,0	1.032,0	672,0	568,0	416,0	838,5	546,0	461,5	338,0
III.	THÀNH PHỐ TÂN UYÊN:														
A.	Khu vực 1:														
1		Đường nội bộ khu TĐC trên địa bàn xã Bạch Đằng và Thạnh Hội		9.000,0	5.850,0	4.950,0	3.600,0	7.200,0	4.680,0	3.960,0	2.880,0	5.850,0	3.802,5	3.217,5	2.340,0
		Đề rộng mặt đường từ 9m trở lên		8.500,0	5.530,0	4.680,0	3.400,0	6.800,0	4.424,0	3.744,0	2.720,0	5.525,0	3.594,5	3.042,0	2.210,0
2		Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư còn lại.		2.250,0	1.460,0	1.240,0	900,0	1.800,0	1.168,0	992,0	720,0	1.462,5	949,0	806,0	585,0
		Đề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.910,0	1.240,0	1.050,0	760,0	1.528,0	992,0	840,0	608,0	1.241,5	806,0	682,5	494,0
3		Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.		1.840,0	1.200,0	1.010,0	740,0	1.472,0	960,0	808,0	592,0	1.196,0	780,0	656,5	481,0
		Đề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.530,0	990,0	840,0	610,0	1.224,0	792,0	672,0	488,0	994,5	643,5	546,0	396,5
B.	Khu vực 2:														
1	Bạch Đằng 01	Đường trục chính (thửa đất số 73, tờ bản đồ 1)	Bạch Đằng 06 (thửa đất số 5, tờ bản đồ 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
2	Bạch Đằng 02	Đường trục chính (thửa đất số 597, tờ bản đồ 1)	Cầu Bạch Đằng (thửa đất số 115, tờ bản đồ 1)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
3	Bạch Đằng 03	Đường trục chính (thửa đất số 279, tờ bản đồ 1)	Đường trục chính (thửa đất số 567, tờ bản đồ 4)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
4	Bạch Đằng 04	Bạch Đằng 35 (thửa đất số 209, tờ bản đồ 1)	Bạch Đằng 07 (thửa đất số 5 và 6, tờ bản đồ 4)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
5	Bạch Đằng 05	Đường trục chính (thửa đất số 235, tờ bản đồ 1)	Bạch Đằng 04 (thửa đất số 267, tờ bản đồ 1)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
6	Bạch Đằng 06	Đường trục chính (Trường tiểu học Bạch Đằng)	Đường dẫn vào cầu Bạch Đằng 2 (thửa đất số 614, tờ bản đồ 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
7	Bạch Đằng 07	Đường trục chính (thửa đất số 83, tờ bản đồ 4)	Bạch Đằng 04 (thửa đất số 5 và 6, tờ bản đồ 4)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
8	Bạch Đằng 08	Đường trục chính (thửa đất số 100, tờ bản đồ 4)	Nghĩa trang Bình Hưng (thửa đất số 108, tờ bản đồ 4)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
9	Bạch Đằng 09	Đường trục chính (thửa đất số 185, tờ bản đồ 2)	Sông Đồng Nai	1.940,0	1.260,0	1.070,0	780,0	1.552,0	1.008,0	856,0	624,0	1.261,0	819,0	695,5	507,0
10	Bạch Đằng 10	Đường trục chính (thửa đất số 585, tờ bản đồ 4)	Bạch Đằng 03 (thửa đất số 35, tờ bản đồ 3)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
11	Bạch Đằng 11	Bạch Đằng 31 (thửa đất số 699, tờ bản đồ 4)	Bạch Đằng 06 (thửa đất số 334, tờ bản đồ 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
12	Bạch Đằng 12	Đường trục chính (thửa đất số 10, tờ bản đồ 7)	Bạch Đằng 15 (thửa đất số 137, tờ bản đồ 7)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
13	Bạch Đằng 13	Đường trục chính (thửa đất số 327, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 401, tờ bản đồ 8	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
14	Bạch Đằng 14	Bạch Đằng 13 (thửa đất số 124, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 119, tờ bản đồ 7	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
15	Bạch Đằng 15	Đường trục chính (thửa đất số 343, tờ bản đồ 7)	Sông Đồng Nai	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
16	Bạch Đằng 16	Đường trục chính (thửa đất số 50, tờ bản đồ 5)	Bạch Đằng 17 (thửa đất số 16, tờ bản đồ 6)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
17	Bạch Đằng 17	Đường trục chính (thửa đất số 14, tờ bản đồ 6)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 119, tờ bản đồ 6)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
18	Bạch Đằng 18	Đường trục chính (thửa đất số 385, tờ bản đồ 10)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 189, tờ bản đồ 6)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
19	Bạch Đằng 19	Bạch Đằng 32 (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 5)	Bạch Đằng 32 (thửa đất số 703, tờ bản đồ số 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
20	Bạch Đằng 20	Bạch Đằng 32 (UBND xã Bạch Đằng, thửa đất số 408, tờ bản đồ 5)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 190, tờ bản đồ 10)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
21	Bạch Đằng 21	Bạch Đằng 32 (thửa đất số 52, tờ bản đồ 9)	Bạch Đằng 32 (thửa đất số 233, tờ bản đồ 9)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
22	Bạch Đằng 22	Đường trục chính (thửa đất số 110, tờ bản đồ 10)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 118, tờ bản đồ 10)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
23	Bạch Đằng 23	Đường dẫn vào cầu Bạch Đằng 2 (thửa đất số 378, tờ bản đồ 10)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 241, tờ bản đồ 10)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
24	Bạch Đằng 24	Đường trục chính (thửa đất số 293, tờ bản đồ 10)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 53, tờ bản đồ 14)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
25	Bạch Đằng 25	Đường trục chính (trường THCS Huỳnh Văn Lũy, thửa đất số 1599, tờ bản đồ 9)	Bạch Đằng 33 (Bến phà Tân Trach, thửa đất số 94, tờ bản đồ 14)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
26	Bạch Đằng 26	Đường trục chính (chùa Huệ Lâm, thửa đất số 48, tờ bản đồ 13)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 200, tờ bản đồ 13)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
27	Bạch Đằng 27	Đường trục chính (thửa đất số 152, tờ bản đồ 13)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 215, tờ bản đồ 13)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
28	Bạch Đằng 28	Đường trục chính (thửa đất số 319, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 57, tờ bản đồ 12	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
29	Bạch Đằng 29	Đường trục chính (thửa đất số 488, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 25, tờ bản đồ 16	1.940,0	1.260,0	1.070,0	780,0	1.552,0	1.008,0	856,0	624,0	1.261,0	819,0	695,5	507,0
30	Bạch Đằng 30	Đường trục chính (thửa đất số 69, tờ bản đồ 11)	Đường trục chính (thửa đất số 257, tờ bản đồ 11)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
31	Bạch Đằng 31	Đường trục chính (thửa đất số 566, tờ bản đồ 4)	Bạch Đằng 32 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 9)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
32	Bạch Đằng 32	Đường trục chính (thửa đất số 23, tờ bản đồ 6)	Đường trục chính (thửa đất số 39, tờ bản đồ 13)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
33	Bạch Đằng 33	Đường trục chính (thửa đất số 126, tờ bản đồ 6)	Đường trục chính (thửa đất số 157, tờ bản đồ 13)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
34	Bạch Đằng 34	Đường trục chính (trường THCS Huỳnh Văn Lũy, thửa đất số 329, tờ bản đồ 10)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 14)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
35	Bạch Đằng 35	Đường trục chính (thửa đất số 383, tờ bản đồ 1)	Sông Đồng Nai (thửa đất số 211, tờ bản đồ 1)	2.200,0	1.430,0	1.210,0	880,0	1.760,0	1.144,0	968,0	704,0	1.430,0	929,5	786,5	572,0
36	Bạch Đằng 36	Bạch Đằng 20 (thửa đất số 412, tờ bản đồ 5)	Bạch Đằng 32 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
37	Đường dẫn vào cầu Bạch Đằng 2	Đường trục chính (thửa đất số 149, tờ bản đồ 1)	Thửa đất số 364, tờ bản đồ 10	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
38	Đường trục chính xã Bạch Đằng	Cầu Bạch Đằng	Cây xăng Huỳnh Nhung (thửa đất số 189, tờ bản đồ 1)	2.460,0	1.600,0	1.350,0	980,0	1.968,0	1.280,0	1.080,0	784,0	1.599,0	1.040,0	877,5	637,0
		Cây xăng Huỳnh Nhung (thửa đất số 189, tờ bản đồ 1)	Thửa đất số 576, tờ bản đồ 12	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT				
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	
		Thửa đất số 576, tờ bản đồ 12	Thửa đất số 488, tờ bản đồ 12	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5	
		Thửa đất số 488, tờ bản đồ 12	Cổng Sân Golf (thửa đất số 3, tờ bản đồ 15)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5	
		Cổng Sân Golf (thửa đất số 3, tờ bản đồ 15)	Cây xăng Huỳnh Nhung (thửa đất số 189, tờ bản đồ 1)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5	
		Thanh Hội 05 (thửa đất số 158, tờ bản đồ 7)	Thanh Hội 11 (thửa đất số 56, tờ bản đồ 7)	1.680,0	1.090,0	920,0	670,0	1.344,0	872,0	736,0	536,0	1.092,0	708,5	598,0	435,5	
39	Gò Sao															
40	Thanh Hội 01	Cầu Thanh Hội	Ngã tư Nhứt Thanh (thửa đất số 39 và 47, tờ bản đồ 5)	2.590,0	1.680,0	1.420,0	1.040,0	2.072,0	1.344,0	1.136,0	832,0	1.683,5	1.092,0	923,0	676,0	
41	Thanh Hội 02	Ngã tư Nhứt Thanh	Cuối tuyến (thửa đất số 90, tờ bản đồ 2)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5	
42	Thanh Hội 03	Ngã tư Nhứt Thanh	Cuối tuyến (thửa đất số 13, tờ bản đồ 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5	
43	Thanh Hội 04	Ngã tư Nhứt Thanh (thửa đất số 47 và 576, tờ bản đồ 5)	Trụ sở UBND xã (cuối thửa đất số 568 và 484, tờ bản đồ 5)	2.590,0	1.680,0	1.420,0	1.040,0	2.072,0	1.344,0	1.136,0	832,0	1.683,5	1.092,0	923,0	676,0	
		Trụ sở UBND xã (cuối thửa đất số 568 và 484, tờ bản đồ 5)	Bến đò ấp Thanh Hiệp (thửa đất số 325, tờ bản đồ 8)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5	
44	Thanh Hội 05	Thanh Hội 01 (thửa đất số 888, tờ bản đồ 4)	Sông Đồng Nai (thửa đất số 413, tờ bản đồ 4)	2.590,0	1.680,0	1.420,0	1.040,0	2.072,0	1.344,0	1.136,0	832,0	1.683,5	1.092,0	923,0	676,0	
		Thanh Hội 05 (thửa đất số 413, tờ bản đồ 4)	Thanh Hội 04 (thửa đất số 396, tờ bản đồ 8)	2.590,0	1.680,0	1.420,0	1.040,0	2.072,0	1.344,0	1.136,0	832,0	1.683,5	1.092,0	923,0	676,0	
		Thanh Hội 04 (thửa đất số 295, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 227, tờ bản đồ 8	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
45	Thanh Hội 06	Thanh Hội 05 (thửa đất số 479, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 598, tờ bản đồ 4	1.810,0	1.180,0	1.000,0	720,0	1.448,0	944,0	800,0	576,0	1.176,5	767,0	650,0	468,0
		Thửa đất số 598, tờ bản đồ 4	Cuối tuyến (thửa đất số 599, tờ bản đồ 4)	1.680,0	1.090,0	920,0	670,0	1.344,0	872,0	736,0	536,0	1.092,0	708,5	598,0	435,5
46	Thanh Hội 07	Thanh Hội 05 (thửa đất số 856, tờ bản đồ 4)	Trường tiểu học Thanh Hội (thửa đất số 839, tờ bản đồ 4)	1.940,0	1.260,0	1.070,0	780,0	1.552,0	1.008,0	856,0	624,0	1.261,0	819,0	695,5	507,0
		Thanh Hội 01 (thửa đất số 293, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 281, tờ bản đồ 4	1.680,0	1.090,0	920,0	670,0	1.344,0	872,0	736,0	536,0	1.092,0	708,5	598,0	435,5
47	Thanh Hội 08	Thửa đất số 264, tờ bản đồ 4	Cuối tuyến (thửa đất số 822, tờ bản đồ 4)	1.680,0	1.090,0	920,0	670,0	1.344,0	872,0	736,0	536,0	1.092,0	708,5	598,0	435,5
		Thanh Hội 01 (thửa đất số 198, tờ bản đồ 4)	Thanh Hội 10 (thửa đất số 672, tờ bản đồ 5)	1.810,0	1.180,0	1.000,0	720,0	1.448,0	944,0	800,0	576,0	1.176,5	767,0	650,0	468,0
49	Thanh Hội 10	Thanh Hội 05 (thửa đất số 593, tờ bản đồ 7)	Thanh Hội 04 (thửa đất số 515, tờ bản đồ 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
		Thanh Hội 10 (thửa đất số 762, tờ bản đồ 5)	Thanh Hội 04 (thửa đất số 27, tờ bản đồ 6)	1.810,0	1.180,0	1.000,0	720,0	1.448,0	944,0	800,0	576,0	1.176,5	767,0	650,0	468,0
51	Thanh Hội 12	Thanh Hội 04 (thửa đất số 612, tờ bản đồ 5)	Sông Đồng Nai (thửa đất số 55, tờ bản đồ 5)	1.550,0	1.010,0	850,0	620,0	1.240,0	808,0	680,0	496,0	1.007,5	656,5	552,5	403,0
		Thanh Hội 04 (thửa đất số 472, tờ bản đồ 5)	Cuối tuyến (thửa đất số 32, tờ bản đồ 5)	1.550,0	1.010,0	850,0	620,0	1.240,0	808,0	680,0	496,0	1.007,5	656,5	552,5	403,0
53	Thanh Hội 14	Thanh Hội 02 (thửa đất số 725, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 240, tờ bản đồ 2	1.680,0	1.090,0	920,0	670,0	1.344,0	872,0	736,0	536,0	1.092,0	708,5	598,0	435,5
		Thửa đất số 227, tờ bản đồ 2	Thanh Hội 02 (thửa đất số 689, tờ bản đồ 2)	1.680,0	1.090,0	920,0	670,0	1.344,0	872,0	736,0	536,0	1.092,0	708,5	598,0	435,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
54	Thanh Hội 15	Thanh Hội 02 (thửa đất số 130, tờ bản đồ 2)	Cuối tuyến (thửa đất số 47, tờ bản đồ 2)	1.680,0	1.090,0	920,0	670,0	1.344,0	872,0	736,0	536,0	1.092,0	708,5	598,0	435,5
55	Thanh Hội 16	Thanh Hội 02 (thửa đất số 117, tờ bản đồ 2)	Cuối tuyến (thửa đất số 288, tờ bản đồ 1)	1.680,0	1.090,0	920,0	670,0	1.344,0	872,0	736,0	536,0	1.092,0	708,5	598,0	435,5
56	Thanh Hội 17	Thanh Hội 11 (thửa đất số 59, tờ bản đồ 7)	Thanh Hội 05 (thửa đất số 366, tờ bản đồ 8)	1.810,0	1.180,0	1.000,0	720,0	1.448,0	944,0	800,0	576,0	1.176,5	767,0	650,0	468,0
57	Thanh Hội 22	Thanh Hội 04 (thửa đất số 134, tờ bản đồ 5)	Thanh Hội 09 (thửa đất số 210, tờ bản đồ 5)	1.680,0	1.090,0	920,0	670,0	1.344,0	872,0	736,0	536,0	1.092,0	708,5	598,0	435,5
58	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.680,0	1.090,0	920,0	670,0	1.344,0	872,0	736,0	536,0	1.092,0	708,5	598,0	435,5
59	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.550,0	1.010,0	850,0	620,0	1.240,0	808,0	680,0	496,0	1.007,5	656,5	552,5	403,0
60	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.550,0	1.010,0	850,0	620,0	1.240,0	808,0	680,0	496,0	1.007,5	656,5	552,5	403,0
61	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.420,0	920,0	780,0	570,0	1.136,0	736,0	624,0	456,0	923,0	598,0	507,0	370,5
62	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.550,0	1.010,0	850,0	620,0	1.240,0	808,0	680,0	496,0	1.007,5	656,5	552,5	403,0
63	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.420,0	920,0	780,0	570,0	1.136,0	736,0	624,0	456,0	923,0	598,0	507,0	370,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
64		Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)		1.420,0	920,0	780,0	570,0	1.136,0	736,0	624,0	456,0	923,0	598,0	507,0	370,5
65		Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)		1.290,0	840,0	710,0	520,0	1.032,0	672,0	568,0	416,0	838,5	546,0	461,5	338,0
IV. BẢNG:															
A. Khu vực I:															
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh phường Mỹ Phước thành phố Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bàu Bàng	Cuối thửa đất số 564, tờ bản đồ 34 (Lai Hưng)	6.100,0	3.970,0	3.360,0	2.440,0	4.880,0	3.176,0	2.688,0	1.952,0	3.965,0	2.580,5	2.184,0	1.586,0
		Cuối thửa đất số 564, tờ bản đồ 34 (Lai Hưng)	Cuối thửa đất số 755, tờ bản đồ 7 (Lai Hưng)	3.170,0	2.060,0	1.740,0	1.270,0	2.536,0	1.648,0	1.392,0	1.016,0	2.060,5	1.339,0	1.131,0	825,5
		Cuối thửa đất số 755, tờ bản đồ 7 (Lai Hưng)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	5.630,0	3.660,0	3.100,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.480,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	2.015,0	1.462,5
		Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Vần Thố	Cầu Tham Rót	3.170,0	2.060,0	1.740,0	1.270,0	2.536,0	1.648,0	1.392,0	1.016,0	2.060,5	1.339,0	1.131,0	825,5
2	ĐH.607 (đường bến Chà Vĩ)	Ranh phường Mỹ Phước (thửa đất số 53, tờ bản đồ 45)	Cuối thửa đất số 1197, tờ bản đồ 32 (Lai Hưng)	3.600,0	2.340,0	1.980,0	1.440,0	2.880,0	1.872,0	1.584,0	1.152,0	2.340,0	1.521,0	1.287,0	936,0
		Cuối thửa đất số 1197, tờ bản đồ 32 (Lai Hưng)	ĐH.620	2.030,0	1.320,0	1.120,0	810,0	1.624,0	1.056,0	896,0	648,0	1.319,5	858,0	728,0	526,5
3	ĐH.610 (đường Bến Ván)	ĐT.749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	2.260,0	1.470,0	1.240,0	900,0	1.808,0	1.176,0	992,0	720,0	1.469,0	955,5	806,0	585,0

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
4	ĐH.617 (đường Trầu Sưa)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trầu Sưa)	Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel)	2.030,0	1.320,0	1.120,0	810,0	1.624,0	1.056,0	896,0	648,0	1.319,5	858,0	728,0	526,5
5	ĐH.619 (đường KDC Long Nguyên)	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT.749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	2.030,0	1.320,0	1.120,0	810,0	1.624,0	1.056,0	896,0	648,0	1.319,5	858,0	728,0	526,5
6	ĐH.620 (cũ ĐH.603)	Ranh phường Chánh Phú Hòa	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng)	1.740,0	1.130,0	960,0	700,0	1.392,0	904,0	768,0	560,0	1.131,0	734,5	624,0	455,0
7	ĐT.741B (ĐH.612; Bó Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Bó Lá	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
8	ĐT.749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh phường Mỹ Phước (Long Nguyên 26)	Cuối thửa đất số 314, tờ bản đồ 64 (Long Nguyên)	6.100,0	3.970,0	3.360,0	2.440,0	4.880,0	3.176,0	2.688,0	1.952,0	3.965,0	2.580,5	2.184,0	1.586,0
9	ĐT.749C (ĐH.611)	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ranh xã Long Tân	2.170,0	1.410,0	1.190,0	870,0	1.736,0	1.128,0	952,0	696,0	1.410,5	916,5	773,5	565,5
10		Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ngã 3 đôn gánh (ĐT.749A)	2.030,0	1.320,0	1.120,0	810,0	1.624,0	1.056,0	896,0	648,0	1.319,5	858,0	728,0	526,5
			Ranh xã Long Hòa	2.320,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.856,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.508,0	981,5	832,0	604,5
			Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	2.320,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.856,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.508,0	981,5	832,0	604,5
11	Đường vào Khu nhà ở nông thôn Nam Long	ĐH.610 (đường Bến Ván)	Đầu thửa đất số 63, tờ bản đồ 37 (Lai Hưng)	1.450,0	940,0	800,0	580,0	1.160,0	752,0	640,0	464,0	942,5	611,0	520,0	377,0
12	Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến)	Ranh Long Tân (Đầu Tiếng)	Ranh tỉnh Bình Phước	1.450,0	940,0	800,0	580,0	1.160,0	752,0	640,0	464,0	942,5	611,0	520,0	377,0
13	Long Nguyên 107 (đường giáp ranh KDC Long Nguyên)	ĐH.619 (đường KDC Long Nguyên, thửa đất số 1955, tờ bản đồ 77)	ĐH.619 (đường KDC Long Nguyên, thửa đất số 7173, tờ bản đồ 77)	2.030,0	1.320,0	1.120,0	810,0	1.624,0	1.056,0	896,0	648,0	1.319,5	858,0	728,0	526,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
14	Long Nguyên 174 (đường giáp ranh Khu nhà ở nông thôn Nam Long 3)	ĐH.619 (đường KDC Long Nguyên, thửa đất số 3257, tờ bản đồ 77)	Khu dân cư Sài Gòn Land	2.030,0	1.320,0	1.120,0	810,0	1.624,0	1.056,0	896,0	648,0	1.319,5	858,0	728,0	526,5
15	Tạo lục Mỹ Phước - Bầu Bàng	Ranh thành phố Bến Cát	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	2.690,0	1.750,0	1.480,0	1.080,0	2.152,0	1.400,0	1.184,0	864,0	1.748,5	1.137,5	962,0	702,0
16	Trừ Văn Thố 123 (Thiếu Niên 3)	Ranh tỉnh Bình Dương và Bình Phước	Hết ranh Khu nhà ở nông thôn Nam Long 2	2.030,0	1.320,0	1.120,0	810,0	1.624,0	1.056,0	896,0	648,0	1.319,5	858,0	728,0	526,5
		Hết ranh Khu nhà ở nông thôn Nam Long 2	Ranh tỉnh Bình Phước (cầu suối bên Ông Thanh) + Kênh Phước Hòa (Cây Trướng II)	2.030,0	1.320,0	1.120,0	810,0	1.624,0	1.056,0	896,0	648,0	1.319,5	858,0	728,0	526,5
17	Trừ Văn Thố 126	Trừ Văn Thố 123 (Thiếu Niên 3)	Thửa đất số 246, tờ bản đồ 20 (Trừ Văn Thố)	2.030,0	1.320,0	1.120,0	810,0	1.624,0	1.056,0	896,0	648,0	1.319,5	858,0	728,0	526,5
		Thửa đất số 246, tờ bản đồ 20 (Trừ Văn Thố)	Thửa đất bà Nguyễn Thị Quyền	2.030,0	1.320,0	1.120,0	810,0	1.624,0	1.056,0	896,0	648,0	1.319,5	858,0	728,0	526,5
18	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.800,0	1.170,0	990,0	720,0	1.440,0	936,0	792,0	576,0	1.170,0	760,5	643,5	468,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.520,0	990,0	840,0	610,0	1.216,0	792,0	672,0	488,0	988,0	643,5	546,0	396,5
19	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.660,0	1.080,0	910,0	660,0	1.328,0	864,0	728,0	528,0	1.079,0	702,0	591,5	429,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.390,0	900,0	760,0	560,0	1.112,0	720,0	608,0	448,0	903,5	585,0	494,0	364,0
B.	Khu vực 2:														
1	ĐH.611 (cũ ĐH.615)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đôi)	ĐT.749A (Ngã ba đôi diện bưu điện xã Long Nguyên)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
2	ĐH.614	ĐT.750	Ranh xã Long Tân	1.730,0	1.120,0	950,0	690,0	1.384,0	896,0	760,0	552,0	1.124,5	728,0	617,5	448,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
3	ĐH.615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân)	ĐT.749A	Ranh xã Long Tân (đi ngã 4 Hóc Mãng)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
4	ĐH.618	Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên	ĐT.741B	1.510,0	980,0	830,0	600,0	1.208,0	784,0	664,0	480,0	981,5	637,0	539,5	390,0
5	Đường áp Cầu Đồi	Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng)	ĐH.611	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
6	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	ĐH.615 (xã Long Nguyên)	Ranh xã An Lập	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
7	Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) đi ĐT.750 (xã Cây Trường II)	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố)	ĐT.750 (xã Cây Trường II)	1.730,0	1.120,0	950,0	690,0	1.384,0	896,0	760,0	552,0	1.124,5	728,0	617,5	448,5
8	Long Nguyên 26 (đường liên xã Long Nguyên)	ĐT.749A (Long Nguyên)	ĐT.749A (ranh Mỹ Phước)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
9	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
10	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.200,0	780,0	660,0	480,0	960,0	624,0	528,0	384,0	780,0	507,0	429,0	312,0
11	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi từ 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.200,0	780,0	660,0	480,0	960,0	624,0	528,0	384,0	780,0	507,0	429,0	312,0
12	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.100,0	720,0	610,0	440,0	880,0	576,0	488,0	352,0	715,0	468,0	396,5	286,0
13	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.200,0	780,0	660,0	480,0	960,0	624,0	528,0	384,0	780,0	507,0	429,0	312,0

STT	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT				
	TÊN ĐƯỜNG	TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
14	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.100,0	720,0	610,0	440,0	880,0	576,0	488,0	352,0	715,0	468,0	396,5	286,0
15	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.100,0	720,0	610,0	440,0	880,0	576,0	488,0	352,0	715,0	468,0	396,5	286,0
16	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.000,0	650,0	550,0	400,0	800,0	520,0	440,0	320,0	650,0	422,5	357,5	260,0
V.	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:														
A.	Khu vực 1:														
1	ĐH.410	ĐT.747A (Bình Cọ)	Ranh xã Bình Mỹ - phường Vĩnh Tân	2.320,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.856,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.508,0	981,5	832,0	604,5
2	ĐH.411	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành	2.750,0	1.790,0	1.510,0	1.100,0	2.200,0	1.432,0	1.208,0	880,0	1.787,5	1.163,5	981,5	715,0
3	ĐH.413	ĐT.746 (Cầu Rach Rổ)	Sở Chuối (Ngã 4 ông Minh Quân)	1.880,0	1.220,0	1.030,0	750,0	1.504,0	976,0	824,0	600,0	1.222,0	793,0	669,5	487,5
4	ĐH.414 (trừ đoạn trùng với đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh)	ĐH.411 (Lâm trường chiến khu D)	ĐT.746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An)	1.880,0	1.220,0	1.030,0	750,0	1.504,0	976,0	824,0	600,0	1.222,0	793,0	669,5	487,5
5	ĐH.415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)	ĐH.411 (Ngã 3 Đất Cuốc)	ĐT.746 (Công ty An Ty, xã Tân Định)	2.020,0	1.310,0	1.110,0	810,0	1.616,0	1.048,0	888,0	648,0	1.313,0	851,5	721,5	526,5
6	ĐH.416	ĐT.746 (Ngã 3 Tân Định)	Trường Giải quyết việc làm Số 4	1.740,0	1.130,0	960,0	700,0	1.392,0	904,0	768,0	560,0	1.131,0	734,5	624,0	455,0
7	ĐH.431 (trừ đoạn trùng với đường Tạo lực)	ĐH.416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập)	Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	1.740,0	1.130,0	960,0	700,0	1.392,0	904,0	768,0	560,0	1.131,0	734,5	624,0	455,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
8	ĐH.436	ĐH.411 (Ngã 3 Cây Trắc)	ĐH.415 (UBND xã Đất Cuốc)	2.320,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.856,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.508,0	981,5	832,0	604,5
9	ĐH.437	ĐH.415 (Nhà ông 5 Đura)	ĐH.414 (Ngã 3 Văn phòng áp Giáp Lạc, xã Lạc An)	1.740,0	1.130,0	960,0	700,0	1.392,0	904,0	768,0	560,0	1.131,0	734,5	624,0	455,0
10	ĐT.742	Cầu Trại Cưa	Bình Mỹ 14 (thừa đất số 4, tờ bản đồ 45)	4.830,0	3.140,0	2.660,0	1.930,0	3.864,0	2.512,0	2.128,0	1.544,0	3.139,5	2.041,0	1.729,0	1.254,5
		Bình Mỹ 14 (thừa đất số 4, tờ bản đồ 45)	Ranh Tân Bình - Bình Mỹ (Bình Mỹ 01)	4.120,0	2.680,0	2.270,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.816,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.475,5	1.072,5
11	ĐT.746	Ranh Uyên Hưng thành phố Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên	Hiếu Liêm 20 và cuối thửa đất số 263, tờ bản đồ 19 (Hiếu Liêm)	2.150,0	1.400,0	1.180,0	860,0	1.720,0	1.120,0	944,0	688,0	1.397,5	910,0	767,0	559,0
		Hiếu Liêm 20 và cuối thửa đất số 263, tờ bản đồ 19 (Hiếu Liêm)	Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành	1.740,0	1.130,0	960,0	700,0	1.392,0	904,0	768,0	560,0	1.131,0	734,5	624,0	455,0
12	ĐT.747A	Ngã 3 Cây Cầy	Bến đò Hiếu Liêm	1.370,0	890,0	750,0	550,0	1.096,0	712,0	600,0	440,0	890,5	578,5	487,5	357,5
		Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - phường Hội Nghĩa thành phố Tân Uyên	2.320,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.856,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.508,0	981,5	832,0	604,5
13	Đường dọc bờ hồ Đá Bàn (Đất Cuốc 30)	Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	Ranh Tân Bình - Bình Mỹ	2.610,0	1.700,0	1.440,0	1.040,0	2.088,0	1.360,0	1.152,0	832,0	1.696,5	1.105,0	936,0	676,0
14	Đường nội bộ khu tái định cư xã Lạc An	ĐH.415 (thừa đất số 585, tờ bản đồ 29)	Ranh thị trấn Tân Thành - Ranh xã Đất Cuốc	1.860,0	1.210,0	1.020,0	740,0	1.488,0	968,0	816,0	592,0	1.209,0	786,5	663,0	481,0
15	Đường nội bộ khu tái định cư xã Thượng Tân			7.000,0	4.550,0	3.850,0	2.800,0	5.600,0	3.640,0	3.080,0	2.240,0	4.550,0	2.957,5	2.502,5	1.820,0
16	Đường nội bộ khu tái định cư xã Tân Mỹ			8.000,0	5.200,0	4.400,0	3.200,0	6.400,0	4.160,0	3.520,0	2.560,0	5.200,0	3.380,0	2.860,0	2.080,0
17	Tạo lục Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	ĐT.746	Cầu Tam Lập	1.880,0	1.220,0	1.030,0	750,0	1.504,0	976,0	824,0	600,0	1.222,0	793,0	669,5	487,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
18	Vành Đai 4 thành phố Hồ Chí Minh (cũ Thủ Biên - Đất Cước)	Cầu Thủ Biên	ĐH.411	1.880,0	1.220,0	1.030,0	750,0	1.504,0	976,0	824,0	600,0	1.222,0	793,0	669,5	487,5
19	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các xã Bình Mỹ, Đất Cước, Tân Lập		1.610,0	1.050,0	890,0	640,0	1.288,0	840,0	712,0	512,0	1.046,5	682,5	578,5	416,0
				1.370,0	890,0	750,0	550,0	1.096,0	712,0	600,0	440,0	890,5	578,5	487,5	357,5
				1.610,0	1.050,0	890,0	640,0	1.288,0	840,0	712,0	512,0	1.046,5	682,5	578,5	416,0
				1.370,0	890,0	750,0	550,0	1.096,0	712,0	600,0	440,0	890,5	578,5	487,5	357,5
20	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
				1.190,0	770,0	650,0	480,0	952,0	616,0	520,0	384,0	773,5	500,5	422,5	312,0
B.	Khu vực 2:														
1	Bình Mỹ 01	ĐT.747A (thửa đất số 115, tờ bản đồ 27)	ĐT.742 (thửa đất số 188, tờ bản đồ 27)	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
2	Bình Mỹ 02	ĐT.747A (thửa đất số 295, tờ bản đồ 27)	Thửa đất số 199, tờ bản đồ 27	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
3	Bình Mỹ 03	ĐT.747A (thửa đất số 46, tờ bản đồ 27)	Thửa đất số 44, tờ bản đồ 27	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
4	Bình Mỹ 04	ĐT.747A (thửa đất số 43, tờ bản đồ 26)	ĐT.742 (thửa đất số 236, tờ bản đồ 27)	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
5	Bình Mỹ 05	ĐT.747A (thửa đất số 48, tờ bản đồ 30)	Thửa đất số 49, tờ bản đồ 30	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
6	Bình Mỹ 06	ĐT.747A (thửa đất số 68, tờ bản đồ 30)	Thửa đất số 61, tờ bản đồ 30	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
7	Bình Mỹ 06 (nhánh 1)	Bình Mỹ 06 (thừa đất số 301, từ bán đồ 30)	Bình Mỹ 14 (thừa đất số 255, từ bán đồ 42)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
8	Bình Mỹ 07	ĐT. 747A (thừa đất số 535, từ bán đồ 30)	Bình Mỹ 06 (nhánh 1, thừa đất số 152, từ bán đồ 30)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
9	Bình Mỹ 08	ĐT. 747A (thừa đất số 465, từ bán đồ 30)	Bình Mỹ 06 (nhánh 1, thừa đất số 210, từ bán đồ 30)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
10	Bình Mỹ 09	ĐT. 747A (thừa đất số 9, từ bán đồ 42)	Bình Mỹ 06 (nhánh 1, thừa đất số 8, từ bán đồ 42)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
11	Bình Mỹ 10	ĐT. 747A (thừa đất số 31, từ bán đồ 42)	Bình Mỹ 06 (nhánh 1, thừa đất số 36, từ bán đồ 42)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
12	Bình Mỹ 11	ĐT. 747A (thừa đất số 119, từ bán đồ 42)	Bình Mỹ 06 (nhánh 1, thừa đất số 110, từ bán đồ 42)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
13	Bình Mỹ 12	ĐT. 747A (thừa đất số 163, từ bán đồ 42)	Bình Mỹ 06 (nhánh 1, thừa đất số 144, từ bán đồ 42)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
14	Bình Mỹ 13	ĐT. 747A (thừa đất số 209, từ bán đồ 42)	Thừa đất số 198, từ bán đồ 42	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
15	Bình Mỹ 14	ĐT. 747A (thừa đất số 293, từ bán đồ 42)	ĐT. 742 (thừa đất số 4, từ bán đồ 45)	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
16	Bình Mỹ 15	ĐT. 747A (thừa đất số 341, từ bán đồ 42)	Thừa đất số 454, từ bán đồ 42	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
17	Bình Mỹ 16	ĐT. 747A (thừa đất số 72, từ bán đồ 41)	Thừa đất số 349, từ bán đồ 42	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
18	Bình Mỹ 17	ĐT.747A (thừa đất số 5, tờ bản đồ 49)	Thừa đất số 938, tờ bản đồ 48	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
19	Bình Mỹ 18	ĐT.747A (thừa đất số 198, tờ bản đồ 49)	Thừa đất số 196, tờ bản đồ 49	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
20	Bình Mỹ 19	ĐT.747A (thừa đất số 308, tờ bản đồ 49)	Thừa đất số 663, tờ bản đồ 48	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
21	Bình Mỹ 20	ĐT.747A (thừa đất số 452, tờ bản đồ 49)	Thừa đất số 243, tờ bản đồ 49	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
22	Bình Mỹ 21	ĐT.747A (thừa đất số 478, tờ bản đồ 49)	Thừa đất số 668, tờ bản đồ 48	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
23	Bình Mỹ 22	ĐT.747A (thừa đất số 290, tờ bản đồ 49)	Thừa đất số 80, tờ bản đồ 53	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
24	Bình Mỹ 23	ĐT.747A (thừa đất số 103, tờ bản đồ 52)	Thừa đất số 171, tờ bản đồ 53	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
25	Bình Mỹ 25	ĐT.747A (thừa đất số 128, tờ bản đồ 66)	Thừa đất số 129, tờ bản đồ 66	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
26	Bình Mỹ 26	ĐT.747A (thừa đất số 141, tờ bản đồ 66)	Thừa đất số 123, tờ bản đồ 66	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
27	Bình Mỹ 27	ĐT.747A (thừa đất số 148, tờ bản đồ 66)	Thừa đất số 367, tờ bản đồ 66	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
28	Bình Mỹ 28	ĐT.747A (thừa đất số 755, tờ bản đồ 66)	Bình Mỹ 27 (thừa đất số 282, tờ bản đồ 66)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
29	Bình Mỹ 29	ĐT.747A (thừa đất số 752, tờ bản đồ 66)	Thừa đất số 181, tờ bản đồ 68	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
30	Bình Mỹ 30	ĐT.747A (thừa đất số 438, tờ bản đồ 66)	Thừa đất số 422, tờ bản đồ 66	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
31	Bình Mỹ 31	ĐT.747A (thừa đất số 425, tờ bản đồ 66)	Thừa đất số 183, tờ bản đồ 68	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
32	Bình Mỹ 32	ĐT.747A (thừa đất số 821, tờ bản đồ 66)	Thừa đất số 395, tờ bản đồ 66	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
33	Bình Mỹ 33	ĐT.747A (thừa đất số 715, tờ bản đồ 66)	Thừa đất số 380, tờ bản đồ 66	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
34	Bình Mỹ 34	ĐT.747A (thừa đất số 337, tờ bản đồ 66)	Thừa đất số 332, tờ bản đồ 66	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
35	Bình Mỹ 35	ĐT.747A (thừa đất số 340, tờ bản đồ 66)	Thừa đất số 291, tờ bản đồ 66	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
36	Bình Mỹ 36	ĐT.747A (thừa đất số 152, tờ bản đồ 66)	Thừa đất số 155, tờ bản đồ 66	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
37	Bình Mỹ 37	ĐT.747A (thừa đất số 880, tờ bản đồ 66)	Thừa đất số 167, tờ bản đồ 61	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
38	Bình Mỹ 38	ĐT.747A (trường Tiểu học Bình Mỹ, thừa đất số 184, tờ bản đồ 52)	Thừa đất số 86, tờ bản đồ 51	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
39	Bình Mỹ 39	ĐT.747A (thừa đất số 247, tờ bản đồ 52)	Thừa đất số 10, tờ bản đồ 52	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
40	Bình Mỹ 41	ĐT.747A (thừa đất số 6, tờ bản đồ 52)	Thừa đất số 173, tờ bản đồ 52	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
41	Bình Mỹ 42	ĐT.747A (thừa đất số 252, tờ bản đồ 49)	Thừa đất số 279, tờ bản đồ 49	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
42	Bình Mỹ 43	ĐT.747A (thừa đất số 201, tờ bản đồ 49)	Thừa đất số 647, tờ bản đồ 49	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
43	Bình Mỹ 44	ĐT. 747A (thừa đất số 727, tờ bản đồ 49)	Thừa đất số 275, tờ bản đồ 49	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
44	Bình Mỹ 45	ĐT. 747A (thừa đất số 146, tờ bản đồ 49)	Thừa đất số 206, tờ bản đồ 51	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
45	Bình Mỹ 46	ĐT. 747A (thừa đất số 96, tờ bản đồ 49)	Thừa đất số 106, tờ bản đồ 49	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
46	Bình Mỹ 47	ĐT. 747A (thừa đất số 81, tờ bản đồ 49)	Thừa đất số 21, tờ bản đồ 49	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
47	Bình Mỹ 48	ĐT. 747A (Chợ Bình Mỹ, thừa đất số 636, tờ bản đồ 41)	Thừa đất số 145, tờ bản đồ 41	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
48	Bình Mỹ 52	ĐT. 747A (thừa đất số 485, tờ bản đồ 41)	Thừa đất số 37, tờ bản đồ 41	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
49	Bình Mỹ 53	ĐT. 747A (thừa đất số 476, tờ bản đồ 41)	Thừa đất số 786, tờ bản đồ 41	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
50	Bình Mỹ 54	ĐT. 747A (thừa đất số 220, tờ bản đồ 42)	Thừa đất số 380, tờ bản đồ 42	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
51	Bình Mỹ 55	ĐT. 747A (thừa đất số 211, tờ bản đồ 42)	Thừa đất số 210, tờ bản đồ 42	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
52	Bình Mỹ 56	ĐT. 747A (thừa đất số 174, tờ bản đồ 42)	Thừa đất số 16, tờ bản đồ 41	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
53	Bình Mỹ 57	ĐT. 747A (thừa đất số 164, tờ bản đồ 42)	Thừa đất số 875, tờ bản đồ 41	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
54	Bình Mỹ 58	ĐT. 747A (thừa đất số 134, tờ bản đồ 42)	Thừa đất số 73, tờ bản đồ 42	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
55	Bình Mỹ 59	ĐT. 747A (thừa đất số 394, tờ bản đồ 42)	Thừa đất số 3, tờ bản đồ 41	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
56	Bình Mỹ 60	ĐT.747A (thừa đất số 503, tờ bản đồ 42)	Thừa đất số 63, tờ bản đồ 42	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
57	Bình Mỹ 61	ĐT.747A (thừa đất số 659, tờ bản đồ 42)	Thừa đất số 727, tờ bản đồ 42	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
58	Bình Mỹ 62	ĐT.747A (thừa đất số 206, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 205, tờ bản đồ 30	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
59	Bình Mỹ 63	ĐT.747A (thừa đất số 202, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 653, tờ bản đồ 30	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
60	Bình Mỹ 64	ĐT.747A (thừa đất số 230, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 15, tờ bản đồ 31	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
61	Bình Mỹ 65	ĐT.747A (thừa đất số 119, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 82, tờ bản đồ 30	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
62	Bình Mỹ 66	ĐT.747A (thừa đất số 84, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 77, tờ bản đồ 30	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
63	Bình Mỹ 67	ĐT.747A (thừa đất số 355, tờ bản đồ 30)	Bình Mỹ 66 (thừa đất số 299, tờ bản đồ 30)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
64	Bình Mỹ 68	ĐT.747A (thừa đất số 511, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 46, tờ bản đồ 30	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
65	Bình Mỹ 69	ĐT.747A (thừa đất số 33, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 429, tờ bản đồ 30	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
66	Bình Mỹ 70	ĐT.747A (thừa đất số 28, tờ bản đồ 30)	Bình Mỹ 71 (thừa đất số 29, tờ bản đồ 30)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
67	Bình Mỹ 71	ĐT.747A (thừa đất số 256, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 38, tờ bản đồ 26	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
68	Bình Mỹ 72	ĐT.747A (thừa đất số 77, tờ bản đồ 26)	Thừa đất số 61, tờ bản đồ 26	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
69	Bình Mỹ 73	ĐT.747A (thừa đất số 115, tờ bản đồ 26)	Thừa đất số 38, tờ bản đồ 26	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
70	Bình Mỹ 74	ĐT.747A (thừa đất số 26, tờ bản đồ 26)	Thừa đất số 427, tờ bản đồ 26	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
71	Đất Cuộc 01	ĐH.411 (thừa đất số 146, tờ bản đồ 38)	Cuối tuyến (thừa đất số 50, tờ bản đồ 37)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
72	Đất Cuộc 02	ĐH.436 (thừa đất số 11, tờ bản đồ 4)	Đất Cuộc 26 (thừa đất số 353, tờ bản đồ 4)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
73	Đất Cuộc 03	ĐH.411 (thừa đất số 113, tờ bản đồ 4)	Cuối tuyến (thừa đất số 127, tờ bản đồ 4)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
74	Đất Cuộc 04	ĐH.436 (thừa đất số 131, tờ bản đồ 4)	Đất Cuộc 02 (thừa đất số 15, tờ bản đồ 4)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
75	Đất Cuộc 05	ĐH.436 (thừa đất số 150, tờ bản đồ 24)	Cuối tuyến (thừa đất số 100, tờ bản đồ 28)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
76	Đất Cuộc 06	Đất Cuộc 09 (thừa đất số 438, tờ bản đồ 24)	Đất Cuộc 05 (thừa đất số 489, tờ bản đồ 24)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
77	Đất Cuộc 07	Đất Cuộc 08 (thừa đất số 713, tờ bản đồ 24)	Cuối tuyến (thừa đất số 708, tờ bản đồ 24)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
78	Đất Cuộc 08	Đất Cuộc 06 (thừa đất số 35, tờ bản đồ 24)	Giáp Suối (thừa đất số 738, tờ bản đồ 24)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
79	Đất Cuộc 09	ĐH.436 (thừa đất số 151, tờ bản đồ 24)	Cuối tuyến (thừa đất số 97, tờ bản đồ 26)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
80	Đất Cuộc 10	Đất Cuộc 09 (thừa đất số 690, tờ bản đồ 24)	Giáp Suối (thừa đất số 53, tờ bản đồ 05)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
81	Đất Cuộc 11	ĐH.436 (thừa đất số 28, tờ bản đồ 01)	Đất Cuộc 12 (thừa đất số 82, tờ bản đồ 01)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
82	Đất Cuốc 12	Đất Cuốc 11	Giáp Suối (thừa đất số 133 và 12, từ bán đồ 05)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
83	Đất Cuốc 13	ĐH.415 (thừa đất số 183, từ bán đồ 30)	Cuối tuyến (thừa đất số 30, từ bán đồ 30)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
84	Đất Cuốc 14	ĐH.415 (thừa đất số 199, từ bán đồ 35)	ĐH.437 (thừa đất số 179, từ bán đồ 35)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
85	Đất Cuốc 15	ĐH.437 (thừa đất số 7, từ bán đồ 02)	Đất Cuốc 16 (thừa đất số 71, từ bán đồ 02)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
86	Đất Cuốc 16	ĐH.437 (thừa đất số 27, từ bán đồ 02)	Suối Tân Lợi (thừa đất số 224, từ bán đồ 27)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
87	Đất Cuốc 17	ĐH.415 (thừa đất số 51, từ bán đồ 35)	Đất Cuốc 14 (thừa đất số 409, từ bán đồ 35)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
88	Đất Cuốc 18	ĐH.415 (thừa đất số 41, từ bán đồ 21)	Cuối tuyến (thừa đất số 550, từ bán đồ 13)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
89	Đất Cuốc 19	Đất Cuốc 18 (thừa đất số 123, từ bán đồ 21)	Ranh Tân Thành (thừa đất số 529, từ bán đồ 13)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
90	Đất Cuốc 20	ĐH.415 (thừa đất số 113, từ bán đồ 21)	ĐH.415 (thừa đất số 593, từ bán đồ 15)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
91	Đất Cuốc 21	Đất Cuốc 14 (thừa đất số 2, từ bán đồ 35)	Giáp Suối (thừa đất số 145, từ bán đồ 18)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
92	Đất Cuốc 22	ĐH.411 (thừa đất số 591, từ bán đồ 38)	Cuối tuyến (thừa đất số 116, từ bán đồ 38)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
93	Đất Cuốc 23	ĐH.411 (thừa đất số 565, từ bán đồ 38)	Chợ Đất Cuốc	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
94	Đất Cuộc 24	ĐH.411 (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 30)	Cuối tuyến (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 36)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
95	Đất Cuộc 25	ĐH.436 (thửa đất số 267, tờ bản đồ số 4)	Đất Cuộc 02 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 4)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
96	Đất Cuộc 26	ĐH.436 (thửa đất số 125, tờ bản đồ số 24)	Cuối tuyến (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 28)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
97	Đất Cuộc 28	ĐH.415 (thửa đất số 129, tờ bản đồ số 30)	Đất Cuộc 24 (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 30)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
98	Đất Cuộc 29	ĐH.415 (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 30)	Đất Cuộc 24 (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 30)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
99	Đất Cuộc 31	ĐH.415 (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01)	Đất Cuộc 15 (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 02)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
100	Đất Cuộc 32	ĐH.415 (thửa đất số 324, tờ bản đồ số 35)	Giáp Hồ Đá Bàn (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 36)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
101	Đất Cuộc 33	ĐH.415 (thửa đất số 30, tờ bản đồ số 21)	Cuối tuyến (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 21)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
102	Đất Cuộc 34	Đất Cuộc 18 (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 21)	Cuối tuyến (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 21)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
103	Đất Cuộc 35	ĐH.415 (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 20)	Cuối tuyến (thửa đất số 420, tờ bản đồ số 15)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
104	Đất Cuộc 36	ĐH.415 (thửa đất số 762, tờ bản đồ số 16)	Cuối tuyến (thửa đất số 329, tờ bản đồ số 16)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
105	Đất Cuộc 37	ĐH.415 (thửa đất số 338, tờ bản đồ số 16)	Cuối tuyến (thửa đất số 418, tờ bản đồ số 16)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
106	Đất Cuộc 38	ĐH.415 (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 16)	Cuối tuyến (thửa đất số 416, tờ bản đồ số 16)	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
107	Đất Cuộc 39	ĐH.437 (thừa đất số 183, tờ bản đồ 35)	Giáp Suối Cầu (thừa đất số 16, tờ bản đồ 34)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
108	Đường giáp ranh xã Tân Định - Tân Lập	Tân Định 01 (thừa đất số 343, tờ bản đồ 26)	Thừa đất số 354, tờ bản đồ 26	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
109	Đường giáp ranh xã Tân Mỹ - Thường Tân	ĐT.746 (thừa đất số 67, tờ bản đồ 63)	Tân Mỹ 09 (thừa đất số 663, tờ bản đồ 57)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
110	Đường và cầu Vàm Tư	ĐH.416	Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	1.500,0	980,0	830,0	600,0	1.200,0	784,0	664,0	480,0	975,0	637,0	539,5	390,0
		Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Ranh huyện Bắc Tân Uyên - huyện Phú Giáo	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
111	Hiếu Liêm 01	ĐT.746 (thừa đất số 172, tờ bản đồ 45)	Cuối tuyến (thừa đất số 318, tờ bản đồ 44)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
112	Hiếu Liêm 02	Hiếu Liêm 04 (thừa đất số 126, tờ bản đồ 50)	ĐH.415 (thừa đất số 98, tờ bản đồ 50)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
113	Hiếu Liêm 03	ĐT.746 (thừa đất số 29, tờ bản đồ 50)	Hiếu Liêm 12 (thừa đất số 20, tờ bản đồ 51)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
114	Hiếu Liêm 04	ĐT.746 (thừa đất số 30, tờ bản đồ 50)	Ranh Lạc An (thừa đất số 256, tờ bản đồ số 4)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
115	Hiếu Liêm 05	ĐT.746 (thừa đất số 28, tờ bản đồ 50)	Cuối tuyến (thừa đất số 24 và 137, tờ bản đồ 50)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
116	Hiếu Liêm 06	ĐT.746 (thừa đất số 759, tờ bản đồ 50)	Hiếu Liêm 04 (thừa đất số 148, tờ bản đồ 50)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
117	Hiếu Liêm 07	ĐT.746 (thừa đất số 36, tờ bản đồ 51)	Cuối tuyến (thừa đất số 325, tờ bản đồ 51)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
118	Hiếu Liêm 08	ĐT.746 (thừa đất số 47, tờ bản đồ 51)	Cuối tuyến (thừa đất số 64, tờ bản đồ 51)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
119	Hiếu Liêm 09	ĐT.746 (thừa đất số 364, tờ bản đồ 51)	Cuối tuyến (thừa đất số 152, tờ bản đồ 51)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
120	Hiếu Liêm 10	ĐT.746 (thừa đất số 72, tờ bản đồ 51)	Cuối tuyến (thừa đất số 66, tờ bản đồ 51)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
121	Hiếu Liêm 12	ĐT.746 (thừa đất số 10, tờ bản đồ 02)	Cuối tuyến (thừa đất số 103, tờ bản đồ 51)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
122	Hiếu Liêm 13	ĐT.746 (thừa đất số 116, tờ bản đồ 5)	Hiếu Liêm 04 (thừa đất số 104, tờ bản đồ 1)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
123	Hiếu Liêm 14	ĐT.746 (thừa đất số 593, tờ bản đồ 5)	Cuối tuyến (thừa đất số 6, tờ bản đồ 6)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
124	Hiếu Liêm 15	ĐT.746 (thừa đất số 209, tờ bản đồ 5)	ĐT.746 (thừa đất số 251, tờ bản đồ 8)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
125	Hiếu Liêm 16	ĐT.746 (thừa đất số 208, tờ bản đồ 5)	Cuối tuyến (thừa đất số 12, tờ bản đồ 6)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
126	Hiếu Liêm 17	ĐT.746 (thừa đất số 134, tờ bản đồ 6)	Hiếu Liêm 18 (thừa đất số 93, tờ bản đồ 6)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
127	Hiếu Liêm 18	Hiếu Liêm 16 (thừa đất số 166, tờ bản đồ 6)	ĐT.746 (bến dò Hiếu Liêm, thừa đất số 162, tờ bản đồ 6)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
128	Hiếu Liêm 19	ĐT.746 (thừa đất số 223, tờ bản đồ 9)	Cuối tuyến (thừa đất số 81, tờ bản đồ 9)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
129	Hiếu Liêm 20	ĐT.746 (thừa đất số 247, tờ bản đồ 19)	Cuối tuyến (thừa đất số 12, tờ bản đồ 8)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
130	Lạc An 01	ĐT.746 (thừa đất số 49, tờ bản đồ 34)	Bến đò 6 Đẹp (thừa đất số 52, tờ bản đồ 34)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
131	Lạc An 02	ĐT.746 (thừa đất số 75, tờ bản đồ 34)	Nhà thờ Biền Hà (thừa đất số 342, tờ bản đồ 35)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
132	Lạc An 03	ĐT.746 (thừa đất số 318, tờ bản đồ 35)	Lạc An 05 (thừa đất số 91, tờ bản đồ 34)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
133	Lạc An 04	ĐT.746 (Nghĩa trang Giáo xứ Mỹ Văn, thừa đất số 968, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 60, tờ bản đồ 34	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
134	Lạc An 05	Lạc An 03 (thừa đất số 91, tờ bản đồ 34)	Thừa đất số 02, tờ bản đồ 34	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
135	Lạc An 06	Lạc An 11 (thừa đất số 925, tờ bản đồ 33)	Lạc An 02 (thừa đất số 125, tờ bản đồ 35)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
136	Lạc An 07	Lạc An 04 (thừa đất số 404, tờ bản đồ 32)	Thừa đất số 193, tờ bản đồ 32	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
137	Lạc An 08	ĐT.746 (thừa đất số 1355, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 1059, tờ bản đồ 33	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
138	Lạc An 09	ĐT.746 (thừa đất số 946, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 342, tờ bản đồ 35	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
139	Lạc An 10	ĐT.746 (Chợ Lạc An, thừa đất số 863, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 929, tờ bản đồ 33	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
140	Lạc An 11	ĐT.746 (Nhà thờ Lục Điền, thừa đất số 829, tờ bản đồ 33)	Sông Đồng Nai	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
141	Lạc An 12	ĐT.746 (thừa đất số 788, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 794, tờ bản đồ 33	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
142	Lạc An 13	ĐT.746 (thừa đất số 689, tờ bản đồ 33)	Lạc An 12 (thừa đất số 1537, tờ bản đồ 33)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
143	Lạc An 14	ĐT.746 (thừa đất số 743, tờ bản đồ 33)	Lạc An 16 (thừa đất số 758, tờ bản đồ 33)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
144	Lạc An 15	ĐT.746 (thừa đất số 1292, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 626, tờ bản đồ 33	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
145	Lạc An 16	ĐT.746 (thừa đất số 683, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 675, tờ bản đồ 33	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
		Thừa đất số 675, tờ bản đồ 33	Lạc An 11 (thừa đất số 918, tờ bản đồ 33)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
146	Lạc An 17	ĐT.746 (thừa đất số 643, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 663, tờ bản đồ 33	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
147	Lạc An 18	ĐT.746 (thừa đất số 572, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 655, tờ bản đồ 33	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
148	Lạc An 19	ĐT.746 (thừa đất số 575, tờ bản đồ 33)	Lạc An 20 (thừa đất số 536, tờ bản đồ 33)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
149	Lạc An 20	ĐT.746 (thừa đất số 547, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 1532, tờ bản đồ 33	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
150	Lạc An 21	ĐT.746 (thừa đất số 580, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 497, tờ bản đồ 33	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
151	Lạc An 22	ĐT.746 (thừa đất số 476, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 462, tờ bản đồ 33	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
152	Lạc An 23	ĐT.746 (thừa đất số 448, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 460, tờ bản đồ 33	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
153	Lạc An 24	ĐT.746 (thừa đất số 444, tờ bản đồ 33)	Lạc An 30 (thừa đất số 376, tờ bản đồ 33)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
154	Lạc An 25	ĐT.746 (thừa đất số 446, tờ bản đồ 33)	Lạc An 24 (thừa đất số 425, tờ bản đồ 33)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
155	Lạc An 26	ĐT.746 (thừa đất số 336, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 458, tờ bản đồ 33	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
156	Lạc An 27	ĐT.746 (thừa đất số 340, tờ bản đồ 33)	Lạc An 31 (thừa đất số 297, tờ bản đồ 33)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
157	Lạc An 28	Lạc An 20 (thừa đất số 537, tờ bản đồ 33)	Lạc An 29 (thừa đất số 229, tờ bản đồ 33)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
158	Lạc An 29	ĐT.746 (thừa đất số 320, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 310, tờ bản đồ 33	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
159	Lạc An 30	Lạc An 24 (thừa đất số 376, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 95, tờ bản đồ 32	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
160	Lạc An 31	Lạc An 27 (thừa đất số 297, tờ bản đồ 33)	Lạc An 30 (thừa đất số 107, tờ bản đồ 32)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
161	Lạc An 32	ĐT.746 (thừa đất số 324, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 327, tờ bản đồ 33	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
162	Lạc An 33	ĐT.746 (thừa đất số 219, tờ bản đồ 33)	Lạc An 35 (thừa đất số 14, tờ bản đồ 33)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
163	Lạc An 34	ĐT.746 (thừa đất số 115, tờ bản đồ 33)	Thừa đất số 124, tờ bản đồ 33	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
164	Lạc An 35	ĐT.746 (thừa đất số 112, tờ bản đồ 33)	Lạc An 36 (thừa đất số 1184, tờ bản đồ 29)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
165	Lạc An 36	Lạc An 35 (thừa đất số 1184, tờ bản đồ 29)	Lạc An 58 (thừa đất số 305, tờ bản đồ 29)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
166	Lạc An 37	ĐT.746 (thừa đất số 57, tờ bản đồ 33)	Lạc An 40 (thừa đất số 63, tờ bản đồ 33)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
167	Lạc An 38	ĐT.746 (thừa đất số 55, tờ bản đồ 33)	Lạc An 40 (thừa đất số 28, tờ bản đồ 33)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
168	Lạc An 39	ĐT.746 (thừa đất số 40, tờ bản đồ 33)	Lạc An 40 (thừa đất số 1215, tờ bản đồ 29)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
169	Lạc An 40	Lạc An 33 (thừa đất số 197, tờ bản đồ 33)	Lạc An 41 (thừa đất số 1382, tờ bản đồ 29)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
170	Lạc An 41	ĐT.746 (thừa đất số 42, tờ bản đồ 33)	Lạc An 36 (thừa đất số 962, tờ bản đồ 29)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
171	Lạc An 41A	ĐT.746 (thừa đất số 1222, tờ bản đồ 29)	Thừa đất số 1173, tờ bản đồ 29	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
172	Lạc An 41B	ĐT.746 (thừa đất số 1163, tờ bản đồ 29)	Thừa đất số 1124, tờ bản đồ 29	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
173	Lạc An 42	ĐT.746 (thừa đất số 1459, tờ bản đồ 29)	ĐT.746 (thừa đất số 1140, tờ bản đồ 29)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
174	Lạc An 43	ĐT.746 (thừa đất số 1065, tờ bản đồ 29)	Thừa đất số 589, tờ bản đồ 29	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
175	Lạc An 44	ĐT.746 (thừa đất số 1248, tờ bản đồ 29)	Thừa đất số 922, tờ bản đồ 29	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
176	Lạc An 45	ĐT.746 (thừa đất số 986, tờ bản đồ 29)	Thừa đất số 923, tờ bản đồ 29	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
177	Lạc An 46	ĐT.746 (thừa đất số 648, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 835, tờ bản đồ 29	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
178	Lạc An 47	ĐT.746 (thừa đất số 641, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 620, tờ bản đồ 30	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
179	Lạc An 48	ĐT.746 (thừa đất số 625, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 456, tờ bản đồ 29	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
180	Lạc An 49	ĐT.746 (thừa đất số 556, tờ bản đồ 30)	Lạc An 52 (thừa đất số 531, tờ bản đồ 30)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
181	Lạc An 50	ĐT.746 (thừa đất số 554, tờ bản đồ 30)	Lạc An 52 (thừa đất số 681, tờ bản đồ 30)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
182	Lạc An 51	ĐT.746 (thừa đất số 541, tờ bản đồ 30)	Lạc An 52 (thừa đất số 512, tờ bản đồ 30)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
183	Lạc An 52	ĐH.414 (thừa đất số 677, tờ bản đồ 30)	Lạc An 49 (thừa đất số 531, tờ bản đồ 30)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
184	Lạc An 53	ĐT.746 (thừa đất số 364, tờ bản đồ 30)	ĐH.414 (thừa đất số 324, tờ bản đồ 30)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
185	Lạc An 54	ĐT.746 (thừa đất số 343, tờ bản đồ 30)	ĐH.414 (thừa đất số 812, tờ bản đồ 30)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
186	Lạc An 55	ĐT.746 (thừa đất số 240, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 148, tờ bản đồ 30	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
187	Lạc An 56	Lạc An 53 (thừa đất số 332, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 216, tờ bản đồ 30	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
188	Lạc An 57	Đường số 3 khu TĐC Lạc An (thừa đất số 1742, tờ bản đồ 25)	Thừa đất số 944, tờ bản đồ 25	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
189	Lạc An 58	Lạc An 36 (thừa đất số 305, tờ bản đồ 29)	Thừa đất số 1442, tờ bản đồ 29	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
190	Lạc An 59	ĐH.414 (thừa đất số 848, tờ bản đồ 11)	ĐH.414 (thừa đất số 557, tờ bản đồ 11)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
191	Lạc An 60	ĐH.414 (thừa đất số 1022, tờ bản đồ 25)	Lạc An 69	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
192	Lạc An 61	ĐH.414 (thừa đất số 102, tờ bản đồ 10)	Ranh xã Hiếu Liêm (thừa đất số 362, tờ bản đồ 7)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
193	Lạc An 62	ĐH.414 (thừa đất số 74, tờ bản đồ 7)	Thừa đất số 52, tờ bản đồ 10	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
194	Lạc An 63	ĐH.414 (thừa đất số 323, tờ bản đồ 22)	ĐH.414 (thừa đất số 40, tờ bản đồ 10)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
195	Lạc An 64	ĐT.746 (thừa đất số 128, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 894, tờ bản đồ 26	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
196	Lạc An 65	ĐT.746 (thừa đất số 53, tờ bản đồ 30)	Lạc An 66 (thừa đất số 996, tờ bản đồ 26)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
197	Lạc An 66	ĐT.746 (thừa đất số 52, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 816, tờ bản đồ 26	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
198	Lạc An 67	ĐT.746 (thừa đất số 705, tờ bản đồ 30)	Thừa đất số 1133, tờ bản đồ 26	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
199	Lạc An 68	Lạc An 69 (thừa đất số 401, tờ bản đồ 11)	Lạc An 69 (thừa đất số 612, tờ bản đồ 26)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
200	Lạc An 69	ĐT.746 (thừa đất số 851, tờ bản đồ 27)	Thừa đất số 330, tờ bản đồ 8	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
201	Lạc An 71	ĐT.746 (thừa đất số 975, tờ bản đồ 27)	Tram Bơm áp 4 (thừa đất số 436, tờ bản đồ 11)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
202	Lạc An 72	Lạc An 71 (thừa đất số 847, tờ bản đồ 27)	Thừa đất số 01, tờ bản đồ 31	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
203	Lạc An 73	Lạc An 71 (thừa đất số 600, tờ bản đồ 11)	Thừa đất số 272, tờ bản đồ 11	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
204	Lạc An 74	Lạc An 71 (thừa đất số 257, tờ bản đồ 11)	Thừa đất số 283, tờ bản đồ 11	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
205	Lạc An 75	Lạc An 74 (thừa đất số 256, tờ bản đồ 11)	Thừa đất số 254, tờ bản đồ 11	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
206	Lạc An 77	Lạc An 36 (thừa đất số 803, tờ bản đồ 29)	Lạc An 63 (thừa đất số 366, tờ bản đồ 21)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
207	Lạc An 78	ĐH.414 (thừa đất số 339, tờ bản đồ 7)	Thừa đất số 144, tờ bản đồ 7	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
208	Lạc An 79	Lạc An 71 (thừa đất số 201, tờ bản đồ 11)	Thừa đất số 248, tờ bản đồ 11	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
209	Lạc An 80	Lạc An 71 (thừa đất số 182, tờ bản đồ 11)	Thừa đất số 151, tờ bản đồ 11	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
210	Lạc An 81	Lạc An 82 (thừa đất số 110, tờ bản đồ 11)	Gò Gáo (thừa đất số 715, tờ bản đồ 27)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
211	Lạc An 82	ĐT.746 (thừa đất số 25, tờ bản đồ 27)	Lạc An 71 (thừa đất số 436, tờ bản đồ 11)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
212	Lạc An 83	ĐT.746 (thừa đất số 843, tờ bản đồ 11)	Thừa đất số 313, tờ bản đồ 23	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
213	Lạc An 84	Hiếu Liêm 20 (thừa đất số 13, tờ bản đồ 16)	Thừa đất số 459, tờ bản đồ 8	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
214	Lạc An 85	Hiếu Liêm 20 (thừa đất số 200, tờ bản đồ 8)	Thừa đất số 506, tờ bản đồ 8	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
215	Lạc An 86	ĐH.437 (Văn phòng áp Giáp Lạc, thửa đất số 93, tờ bản đồ 47)	Thừa đất số 197, tờ bản đồ 45	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
216	Lạc An 87	Lạc An 86 (thừa đất số 73, tờ bản đồ 46)	Thừa đất số 807, tờ bản đồ 46	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
217	Tân Định 01	Ranh Tân Định - Tân Lập	Tân Định 05 (thừa đất số 2001, tờ bản đồ 48)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
218	Tân Định 02	Tân Định 03 (Ngã 3 nhà ông Lê Văn Sáu, thửa đất số 161, tờ bản đồ 14)	Thừa đất số 27, tờ bản đồ 13	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
219	Tân Định 02 (nhánh 1)	Ranh Tân Định - Tân Lập (thừa đất số 354, tờ bản đồ 26)	Tân Định 03 (Ngã 3 nhà ông Lê Văn Sáu, thửa đất số 161, tờ bản đồ 14)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
220	Tân Định 03	Tân Định 02 (Ngã 3 nhà ông Lê Văn Sáu, thửa đất số 161, tờ bản đồ 14)	Thừa đất số 133, tờ bản đồ 48	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
221	Tân Định 05	Tân Định 03 (thừa đất số 226, tờ bản đồ 48)	Thừa đất số 274, tờ bản đồ 48	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
222	Tân Định 06	ĐT. 746 (thừa đất số 89, tờ bản đồ 28)	Thừa đất số 48, tờ bản đồ 28	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
223	Tân Định 07	ĐT. 746 (thừa đất số 125, tờ bản đồ 28)	Tân Định 09 (thừa đất số 622, tờ bản đồ 25)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
224	Tân Định 08	ĐT. 746 (thừa đất số 185, tờ bản đồ 28)	Thừa đất số 173, tờ bản đồ 28	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
225	Tân Định 09	ĐT. 746 (thừa đất số 558, tờ bản đồ 25)	Thừa đất số 41, tờ bản đồ 25	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
226	Tân Định 10	ĐT. 746 (thừa đất số 12, tờ bản đồ 28)	Thừa đất số 43, tờ bản đồ 28	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
227	Tân Định 11	ĐT. 746 (VP áp 1, thửa đất số 268, tờ bản đồ 25)	Thừa đất số 25, tờ bản đồ 28	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
228	Tân Định 12	ĐT. 746 (thừa đất số 76, tờ bản đồ 25)	Thừa đất số 603, tờ bản đồ 25	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
229	Tân Định 13	ĐT. 746 (thừa đất số 543, tờ bản đồ 25)	Thừa đất số 553, tờ bản đồ 25	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
230	Tân Định 14	ĐT. 746 (thừa đất số 460, tờ bản đồ 25)	Thừa đất số 224, tờ bản đồ 28	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
231	Tân Định 15	ĐT. 746 (thừa đất số 85, tờ bản đồ 25)	Thừa đất số 55, tờ bản đồ 25	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
232	Tân Định 16	ĐT. 746 (thừa đất số 110, tờ bản đồ 25)	Thừa đất số 640, tờ bản đồ 25	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
233	Tân Định 17	ĐT. 746 (thừa đất số 91, tờ bản đồ 25)	Thừa đất số 10, tờ bản đồ 25	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
234	Tân Định 18	ĐT. 746 (thừa đất số 12, tờ bản đồ 24)	Thừa đất số 102, tờ bản đồ 17	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
235	Tân Định 19	ĐT. 746 (thừa đất số 12, tờ bản đồ 24)	Thừa đất số 303, tờ bản đồ 18	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
236	Tân Định 20	ĐT. 746 (thừa đất số 5, tờ bản đồ 24)	Thừa đất số 744, tờ bản đồ 18	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
237	Tân Định 20 (nhánh 1)	Tân Định 20 (thừa đất số 898, tờ bản đồ 18)	Thừa đất số 687, tờ bản đồ 18	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
238	Tân Định 21	ĐT. 746 (thừa đất số 172, tờ bản đồ 23)	Tân Định 20 (thừa đất số 957, tờ bản đồ 19)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
239	Tân Định 22	ĐT. 746 (thừa đất số 23, tờ bản đồ 23)	Thừa đất số 141, tờ bản đồ 23	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
240	Tân Định 22 (nhánh 1)	Tân Định 22 (thừa đất số 22, tờ bản đồ 23)	Thừa đất số 26, tờ bản đồ 23	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
241	Tân Định 24	ĐT.746 (thừa đất số 443, tờ bản đồ 19)	Thừa đất số 436, tờ bản đồ 19	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
242	Tân Định 25	ĐT.746 (thừa đất số 452, tờ bản đồ 19)	Thừa đất số 580, tờ bản đồ 22	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
243	Tân Định 26	ĐT.746 (thừa đất số 415, tờ bản đồ 20)	Thừa đất số 508, tờ bản đồ 30	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
244	Tân Định 27	ĐT.746 (thừa đất số 275, tờ bản đồ 20)	Thừa đất số 841, tờ bản đồ 46	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
245	Tân Định 28	ĐT.746 (thừa đất số 300, tờ bản đồ 20)	Nghĩa trang	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
246	Tân Định 29	ĐT.746 (thừa đất số 217, tờ bản đồ 46)	Thừa đất số 227, tờ bản đồ 43	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
247	Tân Định 30	ĐT.746 (thừa đất số 2, tờ bản đồ 21)	Thừa đất số 434, tờ bản đồ 21	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
248	Tân Định 32	Thừa đất số 434, tờ bản đồ 21	Thừa đất số 290, tờ bản đồ 31	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
249	Tân Định 33	ĐT.746 (thừa đất số 332, tờ bản đồ 46)	Thừa đất số 39, tờ bản đồ 46	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
250	Tân Định 34	ĐT.746 (thừa đất số 304, tờ bản đồ 21)	Tân Định 30 (thừa đất số 428, tờ bản đồ 21)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
251	Tân Định 35	ĐT.746 (thừa đất số 451, tờ bản đồ 46)	Thừa đất số 361, tờ bản đồ 46	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
252	Tân Định 36	ĐT.746 (thừa đất số 712, tờ bản đồ 46)	Thừa đất số 315, tờ bản đồ 46	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
252	Tân Định 36	ĐT.746 (thừa đất số 281, tờ bản đồ 46)	Thừa đất số 250, tờ bản đồ 46	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ					ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4		VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
253	Tân Định 37	ĐT.746 (thừa đất số 677, tờ bản đồ 46)	Thừa đất số 239, tờ bản đồ 45	1.430,0	930,0	790,0	570,0		1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
254	Tân Định 38	ĐT.746 (thừa đất số 779, tờ bản đồ 46)	Thừa đất số 292, tờ bản đồ 46	1.430,0	930,0	790,0	570,0		1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
255	Tân Định 39	ĐT.746 (thừa đất số 693, tờ bản đồ 46)	Thừa đất số 98, tờ bản đồ 32	1.430,0	930,0	790,0	570,0		1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
256	Tân Định 40	ĐT.746 (thừa đất số 158, tờ bản đồ 45)	Thừa đất số 237, tờ bản đồ 45	1.300,0	850,0	720,0	520,0		1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
257	Tân Định 41	ĐT.746 (thừa đất số 202, tờ bản đồ 45)	Thừa đất số 713, tờ bản đồ 45	1.300,0	850,0	720,0	520,0		1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
258	Tân Định 42	ĐT.746 (thừa đất số 403, tờ bản đồ 45)	Thừa đất số 574, tờ bản đồ 45	1.300,0	850,0	720,0	520,0		1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
259	Tân Định 43	ĐT.746 (thừa đất số 201, tờ bản đồ 45)	Thừa đất số 7, tờ bản đồ 50	1.300,0	850,0	720,0	520,0		1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
260	Tân Định 46	ĐT.746 (thừa đất số 166, tờ bản đồ 45)	Thừa đất số 94, tờ bản đồ 45	1.430,0	930,0	790,0	570,0		1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
261	Tân Định 47	ĐH.415 (thừa đất số 670, tờ bản đồ 50)	Thừa đất số 53, tờ bản đồ 50	1.300,0	850,0	720,0	520,0		1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
262	Tân Định 48	ĐH.416 (thừa đất số 358, tờ bản đồ 19)	Thừa đất số 365, tờ bản đồ 19	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
263	Tân Định 49	ĐH.416 (thừa đất số 622, tờ bản đồ 19)	Thừa đất số 216, tờ bản đồ 19	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
264	Tân Định 50	ĐH.416 (thừa đất số 223, tờ bản đồ 19)	Thừa đất số 122, tờ bản đồ 19	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
265	Tân Định 51	ĐH.416 (thừa đất số 115, tờ bản đồ 19)	Tân Định 50 (thừa đất số 810, tờ bản đồ 19)	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
266	Tân Định 52	ĐH.416 (thừa đất số 712, tờ bản đồ 19)	Thừa đất số 31, tờ bản đồ 19	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
267	Tân Định 53	ĐH.416 (thừa đất số 110, tờ bản đồ 19)	Thừa đất số 468, tờ bản đồ 19	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
268	Tân Định 54	ĐH.416 (thừa đất số 704, tờ bản đồ 19)	Tân Định 56 (thừa đất số 491, tờ bản đồ 10)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
269	Tân Định 55	ĐH.416 (thừa đất số 64, tờ bản đồ 47)	Thừa đất số 587, tờ bản đồ 45	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
270	Tân Định 56	ĐH.416 (thừa đất số 74, tờ bản đồ 47)	Thừa đất số 198, tờ bản đồ 11	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
271	Tân Định 56 (nhánh 2)	Tân Định 56 (thừa đất số 403, tờ bản đồ 6)	Thừa đất số 405, tờ bản đồ 6	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
272	Tân Định 57	ĐH.416 (thừa đất số 196, tờ bản đồ 7)	Thừa đất số 193, tờ bản đồ 7	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
273	Tân Định 58	ĐH.416 (thừa đất số 410, tờ bản đồ 7)	Thừa đất số 224, tờ bản đồ 7	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
274	Tân Định 59	ĐH.416 (thừa đất số 388, tờ bản đồ 7)	Đường và cầu Vàm Tư (thừa đất số 29, tờ bản đồ 7)	1.430,0	930,0	790,0	570,0	1.144,0	744,0	632,0	456,0	929,5	604,5	513,5	370,5
275	Tân Định 60	ĐH.416 (thừa đất số 414, tờ bản đồ 41)	Thừa đất số 109, tờ bản đồ 42	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
276	Tân Định 66	ĐH.416 (thừa đất số 489, tờ bản đồ 38)	Thừa đất số 21, tờ bản đồ 43	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
277	Tân Định 67	ĐH.416 (thừa đất số 227, tờ bản đồ 37)	Thừa đất số 34, tờ bản đồ 37	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
278	Tân Định 72	ĐH.416 (thừa đất số 7, tờ bản đồ 36)	Thừa đất số 29, tờ bản đồ 36	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
279	Tân Định 73	ĐH.431 (thửa đất số 405, tờ bản đồ 38)	Tân Định 67 (thửa đất số 10, tờ bản đồ 37)	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
280	Tân Định 74	ĐH.431 (thửa đất số 485, tờ bản đồ 38)	Thửa đất số 484, tờ bản đồ 38	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
281	Tân Định 75	ĐH.431 (thửa đất số 416, tờ bản đồ 38)	Thửa đất số 784, tờ bản đồ 38	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
282	Tân Định 76	Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (thửa đất số 368, tờ bản đồ 38)	Thửa đất số 448, tờ bản đồ 40	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
283	Tân Định 77	Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (thửa đất số 368, tờ bản đồ 38)	Thửa đất số 307, tờ bản đồ 38	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
284	Tân Định 78	Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (thửa đất số 76, tờ bản đồ 39)	Thửa đất số 02, tờ bản đồ 40	1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
285	Tân Lập 01	ĐT. 746 (thửa đất số 8, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 01, tờ bản đồ 3	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
286	Tân Lập 02	ĐT. 746 (thửa đất số 1059, tờ bản đồ 05)	Thửa đất số 11, tờ bản đồ 01	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
287	Tân Lập 03	Tân Lập 02 (thửa đất số 05, tờ bản đồ 01)	Thửa đất số 52, tờ bản đồ 15	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
288	Tân Lập 04	ĐT. 746 (thửa đất số 355, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 976, tờ bản đồ 5	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
289	Tân Lập 05	ĐT. 746 (thửa đất số 8, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 745, tờ bản đồ 5	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
290	Tân Lập 06	ĐT. 746 (thửa đất số 18, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 378, tờ bản đồ 9	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0

STT	TÊN ĐUƠNG	ĐOẠN ĐUƠNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
291	Tân Lập 07	ĐT.746 (thừa đất số 167, tờ bản đồ 9)	Thừa đất số 153, tờ bản đồ 9	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
292	Tân Lập 08	ĐT.746 (thừa đất số 549, tờ bản đồ 9)	Thừa đất số 466, tờ bản đồ 9	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
293	Tân Lập 09	ĐT.746 (thừa đất số 60, tờ bản đồ 9)	Thừa đất số 355, tờ bản đồ 9	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
294	Tân Lập 10	ĐT.746 (thừa đất số 333, tờ bản đồ 9)	Thừa đất số 7, tờ bản đồ 9	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
295	Tân Lập 11	ĐT.746 (thừa đất số 111, tờ bản đồ 9)	Thừa đất số 3, tờ bản đồ 9	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
296	Tân Lập 12	ĐT.746 (thừa đất số 623, tờ bản đồ 9)	Thừa đất số 137, tờ bản đồ 9	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
297	Tân Lập 13	ĐT.746 (thừa đất số 33, tờ bản đồ 10)	Thừa đất số 85, tờ bản đồ 10	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
298	Tân Lập 14	ĐT.746 (thừa đất số 265, tờ bản đồ 10)	Thừa đất số 60, tờ bản đồ 10	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
299	Tân Lập 15	ĐT.746 (thừa đất số 77, tờ bản đồ 10)	Thừa đất số 228, tờ bản đồ 10	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
300	Tân Lập 16	ĐT.746 (thừa đất số 95, tờ bản đồ 10)	Thừa đất số 57, tờ bản đồ 10	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
301	Tân Lập 17	ĐT.746 (thừa đất số 342, tờ bản đồ 11)	Đường đất của nông trường và thừa đất số 147, tờ bản đồ 11	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
302	Tân Lập 18	ĐT.746 (thừa đất số 64, tờ bản đồ 11)	Thừa đất số 346, tờ bản đồ 11	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
303	Tân Lập 19	ĐT.746 (thừa đất số 67, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 185, tờ bản đồ 11	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
304	Tân Lập 20	ĐT.746 (thừa đất số 50, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 7, tờ bản đồ 11	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
305	Tân Lập 21	ĐT.746 (thừa đất số 45, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 5, tờ bản đồ 11	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
306	Tân Lập 22	ĐT.746 (thừa đất số 41, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 117, tờ bản đồ 11	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
307	Tân Lập 23	ĐT.746 (thừa đất số 36, tờ bản đồ 11)	Đất của nông trường và cuối đất Trịnh Đình Thuật	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
308	Tân Lập 24	ĐT.746 (thừa đất số 436, tờ bản đồ 11)	Đường của nông trường (thửa đất số 98, tờ bản đồ 11)	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
309	Tân Lập 25	ĐT.746 (thừa đất số 46, tờ bản đồ 13)	Thửa đất số 24, tờ bản đồ 13	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
310	Tân Lập 26	ĐT.746 (đất bà Vồ Thị Biển)	Thửa đất số 29, tờ bản đồ 14	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
311	Tân Lập 27	ĐT.746 (thừa đất số 44, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 7, tờ bản đồ 14	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
312	Tân Lập 28	ĐT.746 (thừa đất số 71, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 50, tờ bản đồ 18	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
313	Tân Lập 29	ĐT.746 (thừa đất số 8, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 01, tờ bản đồ 18	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
314	Tân Lập 30	ĐT.746 (thừa đất số 79, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 81, tờ bản đồ 9	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
315	Tân Lập 31	ĐT.746 (thừa đất số 74, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 91, tờ bản đồ 16	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
316	Tân Lập 32	ĐT.746 (thừa đất số 69, tờ bản đồ 9)	Thừa đất số 30, tờ bản đồ 17	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
317	Tân Lập 33	ĐT.746 (thừa đất số 67, tờ bản đồ 9)	Thừa đất số 107, tờ bản đồ 9	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
318	Tân Lập 34	ĐT.746 (thừa đất số 597, tờ bản đồ 9)	Công ty Triệu Phú Lộc (thừa đất số 192, tờ bản đồ 8)	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
319	Tân Lập 35	ĐT.746 (thừa đất số 190, tờ bản đồ 8)	Thừa đất số 187, tờ bản đồ 8	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
320	Tân Lập 36	ĐT.746 (thừa đất số 150, tờ bản đồ 8)	Thừa đất số 153, tờ bản đồ 8	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
321	Tân Lập 37	ĐT.746 (Văn Phòng ấp 2)	Công ty TNHH Hoàng Sơn	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
322	Tân Lập 38	ĐT.746 (thừa đất số 145, tờ bản đồ 8)	Thừa đất số 141, tờ bản đồ 8	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
323	Tân Lập 39	ĐT.746 (thừa đất số 136, tờ bản đồ 8)	Thừa đất số 157, tờ bản đồ 8	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
324	Tân Lập 40	ĐT.746 (thừa đất số 129, tờ bản đồ 8)	Thừa đất số 23, tờ bản đồ 17	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
325	Tân Lập 41	ĐT.746 (thừa đất số 61, tờ bản đồ 07)	Thừa đất số 15, tờ bản đồ 07	1.700,0	1.110,0	940,0	680,0	1.360,0	888,0	752,0	544,0	1.105,0	721,5	611,0	442,0
326	Tân Mỹ 01	ĐT.746 (Đình thần, thừa đất số 4, tờ bản đồ 46)	Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh (thừa đất số 28, tờ bản đồ 8)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
327	Tân Mỹ 02	ĐT.746 (thừa đất số 106, tờ bản đồ 46)	Thừa đất số 167, tờ bản đồ 47	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
328	Tân Mỹ 03	ĐT.746 (thừa đất số 140, tờ bản đồ 46)	ĐH.414	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ					ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4		VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
329	Tân Mỹ 04	ĐT.746 (thừa đất số 630, tờ bản đồ 47)	Thừa đất số 496 và 497, tờ bản đồ 47	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
330	Tân Mỹ 05	ĐT.746 (thừa đất số 554, tờ bản đồ 56)	Nghĩa trang nhân dân	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
331	Tân Mỹ 06	ĐH.413 (thừa đất số 362, tờ bản đồ 57)	Giáp Bàu Nổ (đất công UBND xã)	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
332	Tân Mỹ 07	ĐH.413 (thừa đất số 848, tờ bản đồ 57)	ĐH.413 (thừa đất số 950, tờ bản đồ 58)	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
333	Tân Mỹ 08	ĐH.413 (Gò Đón, thừa đất số 305, tờ bản đồ 49)	Tân Mỹ 07 (thừa đất số 107, tờ bản đồ 57)	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
334	Tân Mỹ 09	ĐH.413 (thừa đất số 441, tờ bản đồ 57)	Thường Tân 22 (thừa đất số 139, tờ bản đồ 64)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0		1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
335	Tân Mỹ 10	ĐH.413 (Miếu bà Cây Cắm, thừa đất số 441, tờ bản đồ 58)	Tân Mỹ 09 (thừa đất số 515, tờ bản đồ 57)	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
336	Tân Mỹ 11	Tân Mỹ 10 (thừa đất số 671, tờ bản đồ 58)	Tân Mỹ 09 (thừa đất số 962, tờ bản đồ 58)	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
337	Tân Mỹ 12	ĐH.414 (Ngã tư Minh Quân)	Thường Tân 21 (thừa đất 232, tờ bản đồ 61)	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
338	Tân Mỹ 15	ĐT.746 (thừa đất số 789, tờ bản đồ 36)	Trường Sĩ quan Công binh (thừa đất số 83, tờ bản đồ 8)	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
339	Tân Mỹ 16	ĐT.746 (thừa đất số 14, tờ bản đồ 45)	Ranh phường Uyên Hưng (thừa đất số 206, tờ bản đồ 8)	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
340	Tân Mỹ 18	ĐH.413 (thừa đất số 330, tờ bản đồ 58)	ĐH.413 (thừa đất số 131, tờ bản đồ 58)	1.400,0	910,0	770,0	560,0		1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
341	Tân Mỹ 19	Tân Mỹ 03 (thửa đất số 212, tờ bản đồ 47)	Tân Mỹ 07 (thửa đất số 107, tờ bản đồ 57)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
342	Thường Tân 01	ĐT. 746 (thửa đất số 361, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 972, tờ bản đồ 10	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
343	Thường Tân 02	Thường Tân 01 (thửa đất số 75, tờ bản đồ 20)	Ranh Tân Mỹ - Thường Tân (thửa đất số 106, tờ bản đồ 3)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
344	Thường Tân 03	Thường Tân 01 (thửa đất số 19, tờ bản đồ 19)	Dòng Lái (thửa đất số 928, tờ bản đồ 19)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
345	Thường Tân 04	ĐT. 746 (thửa đất số 206, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 259, tờ bản đồ 28	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
346	Thường Tân 05	Thường Tân 02 (thửa đất số 573, tờ bản đồ 10)	Ranh Tân Mỹ (Nội đồng, thửa đất số 274, tờ bản đồ 10)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
347	Thường Tân 06	Thường Tân 02	Ranh Tân Mỹ (Nội đồng)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
348	Thường Tân 07	Cổng ông Huỳnh (thửa đất số 481, tờ bản đồ 9)	Ranh Tân Mỹ - Thường Tân (thửa đất số 8, tờ bản đồ 9)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
349	Thường Tân 08	ĐT. 746 (thửa đất số 202, tờ bản đồ 32)	Thửa đất số 405, tờ bản đồ 26	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
350	Thường Tân 09	Thường Tân 02 (thửa đất số 736, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 972, tờ bản đồ 10	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
351	Thường Tân 10	Văn phòng Công ty Phước Ngọc Linh (thửa đất số 936, tờ bản đồ 26)	Thường Tân 08 (thửa đất số 405, tờ bản đồ 26)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
352	Thường Tân 11	Thường Tân 08 (thửa đất số 405, tờ bản đồ 26)	Thường Tân 01 (thửa đất số 972, tờ bản đồ 10)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
353	Thường Tân 12	ĐT. 746 (thửa đất số 94, tờ bản đồ 32)	Văn phòng Công ty Phước Ngọc Linh (thửa đất số 936, tờ bản đồ 26)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
354	Thường Tân 13	Văn phòng Công ty Phước Ngọc Linh (thửa đất số 936, tờ bản đồ 26)	Thường Tân 21	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
355	Thường Tân 14	ĐT. 746 (thửa đất số 372, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 285, tờ bản đồ 31	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
356	Thường Tân 16	ĐT. 746 (thửa đất số 555, tờ bản đồ 30)	Miêu Ông (thửa đất số 142, tờ bản đồ 30)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
357	Thường Tân 17	ĐT. 746 (thửa đất số 754, tờ bản đồ 23)	Thửa đất số 385, tờ bản đồ 23	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
358	Thường Tân 18	ĐT. 746 (thửa đất số 196, tờ bản đồ 22)	Thường Tân 19 (thửa đất số 568, tờ bản đồ 14)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
359	Thường Tân 19	ĐT. 746 (thửa đất số 139, tờ bản đồ 21)	Thường Tân 18 (thửa đất số 568, tờ bản đồ 14)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
360	Thường Tân 20	Thường Tân 18 (thửa đất số 64, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 327, tờ bản đồ 23	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
361	Thường Tân 21	Thường Tân 18 (thửa đất số 56, tờ bản đồ 22)	Nghĩa trang (thửa đất số 4007, tờ bản đồ 8)	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
362	Thường Tân 22	Thường Tân 18 (thửa đất số 568, tờ bản đồ 14)	Tân Mỹ 09 (thửa đất số 573, tờ bản đồ 14)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
363	Thường Tân 23	Thường Tân 18 (thửa đất số 60, tờ bản đồ 22)	Thường Tân 19 (thửa đất số 519, tờ bản đồ 14)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
364	Thường Tân 24	Thường Tân 25 (thửa đất số 119, tờ bản đồ 13)	Nghĩa Trang ấp 5 (thửa đất số 3, tờ bản đồ 13)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
365	Thường Tân 25	ĐT.746 (Văn phòng áp 5, thửa đất số 224, tờ bản đồ 12)	Thường Tân 19 (Văn phòng áp 6, thửa đất số 448, tờ bản đồ 14)	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
366	Thường Tân 26	Thường Tân 25 (thửa đất 509, tờ bản đồ 13)	Thửa đất số 322, tờ bản đồ 14	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
367	Thường Tân 27	Thường Tân 22 (thửa đất 515, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 311, tờ bản đồ 15	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
368	Thường Tân 28	Thường Tân 25 (thửa đất số 129, tờ bản đồ 13)	Thửa đất số 71, tờ bản đồ 13	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
369	Thường Tân 29	Thường Tân 25 (thửa đất số 85, tờ bản đồ 13)	Thửa đất số 71, tờ bản đồ 13	1.600,0	1.040,0	880,0	640,0	1.280,0	832,0	704,0	512,0	1.040,0	676,0	572,0	416,0
370	Thường Tân 31	Thường Tân 21 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 168, tờ bản đồ 23	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
371	Thường Tân 32	Thường Tân 08 (thửa đất 844, tờ bản đồ 26)	Thửa đất số 318, tờ bản đồ 27	1.400,0	910,0	770,0	560,0	1.120,0	728,0	616,0	448,0	910,0	591,5	500,5	364,0
372	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.300,0	850,0	720,0	520,0	1.040,0	680,0	576,0	416,0	845,0	552,5	468,0	338,0
373	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.200,0	780,0	660,0	480,0	960,0	624,0	528,0	384,0	780,0	507,0	429,0	312,0
374	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.200,0	780,0	660,0	480,0	960,0	624,0	528,0	384,0	780,0	507,0	429,0	312,0
375	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.100,0	720,0	610,0	440,0	880,0	576,0	488,0	352,0	715,0	468,0	396,5	286,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT				
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	
376	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.200,0	780,0	660,0	480,0	960,0	624,0	528,0	384,0	780,0	507,0	429,0	312,0	
377				1.100,0	720,0	610,0	440,0	880,0	576,0	488,0	352,0	715,0	468,0	396,5	286,0	
378				1.100,0	720,0	610,0	440,0	880,0	576,0	488,0		352,0	715,0	468,0	396,5	286,0
379				1.000,0	650,0	550,0	400,0	800,0	520,0	440,0		320,0	650,0	422,5	357,5	260,0
VI.	HUYỆN PHÚ GIÁC:															
A.	Khu vực 1:															
1	ĐT.741	Ranh Bắc Tân Uyên - Phú Giáo	ĐT.741B	3.300,0	2.150,0	1.820,0	1.320,0	2.640,0	1.720,0	1.456,0	1.056,0	2.145,0	1.397,5	1.183,0	858,0	
		ĐT.741B	ĐH.515	1.280,0	830,0	700,0	510,0	1.024,0	664,0	560,0	408,0	832,0	539,5	455,0	331,5	
		ĐH.515	ĐH.514 (UBND xã Phước Hòa)	1.140,0	740,0	630,0	460,0	912,0	592,0	504,0	368,0	741,0	481,0	409,5	299,0	
		ĐH.514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	1.420,0	920,0	780,0	570,0	1.136,0	736,0	624,0	456,0	923,0	598,0	507,0	370,5	
		Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	ĐH.513	1.280,0	830,0	700,0	510,0	1.024,0	664,0	560,0	408,0	832,0	539,5	455,0	331,5	
		ĐH.513	Cầu Vàm Vá	1.420,0	920,0	780,0	570,0	1.136,0	736,0	624,0	456,0	923,0	598,0	507,0	370,5	
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình (cũ)	1.310,0	850,0	720,0	520,0	1.048,0	680,0	576,0	416,0	851,5	552,5	468,0	338,0	
	UBND xã An Bình	Ranh Bình Phước	1.180,0	770,0	650,0	470,0	944,0	616,0	520,0	376,0	767,0	500,5	422,5	305,5		

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
2	ĐT.741B	ĐT.741	Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
3	ĐT.741C (ĐH.516 cũ)	Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng	Cầu Suối Thôn	920,0	600,0	510,0	370,0	736,0	480,0	408,0	296,0	598,0	390,0	331,5	240,5
		Cầu Suối Thôn	Ngã 3 đường Xóm Quạt (xóm mới)	850,0	550,0	470,0	340,0	680,0	440,0	376,0	272,0	552,5	357,5	305,5	221,0
		Ngã 3 đường Xóm Quạt (xóm mới)	Giáp ranh tỉnh Bình Phước	720,0	470,0	400,0	290,0	576,0	376,0	320,0	232,0	468,0	305,5	260,0	188,5
4	ĐT.750	ĐT.741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	1.050,0	680,0	580,0	420,0	840,0	544,0	464,0	336,0	682,5	442,0	377,0	273,0
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	920,0	600,0	510,0	370,0	736,0	480,0	408,0	296,0	598,0	390,0	331,5	240,5
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh Trữ Văn Thố	1.050,0	680,0	580,0	420,0	840,0	544,0	464,0	336,0	682,5	442,0	377,0	273,0
5	Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (thuộc địa bàn các xã)			920,0	600,0	510,0	370,0	736,0	480,0	408,0	296,0	598,0	390,0	331,5	240,5
6	Trần Hưng Đạo (núi đất)	ĐH.506	Suối Vàm Vá	1.310,0	850,0	720,0	520,0	1.048,0	680,0	576,0	416,0	851,5	552,5	468,0	338,0
7	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		980,0	640,0	540,0	390,0	784,0	512,0	432,0	312,0	637,0	416,0	351,0	253,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		850,0	550,0	470,0	340,0	680,0	440,0	376,0	272,0	552,5	357,5	305,5	221,0
8	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		880,0	570,0	480,0	350,0	704,0	456,0	384,0	280,0	572,0	370,5	312,0	227,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		750,0	490,0	410,0	300,0	600,0	392,0	328,0	240,0	487,5	318,5	266,5	195,0
B.	Khu vực 2:														
1	ĐH.501 (trừ đoạn trùng đường Tạo Lực)	Cầu Bà Y	Cầu Gia Biện	680,0	440,0	370,0	270,0	544,0	352,0	296,0	216,0	442,0	286,0	240,5	175,5
		Cầu Gia Biện	ĐH.503	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
2	ĐH.502 (trừ đoạn trùng đường Tạo lực)	ĐT.741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	780,0	510,0	430,0	310,0	624,0	408,0	344,0	248,0	507,0	331,5	279,5	201,5
		Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (ĐH.513)	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
		Ngã 3 Cây Khô (ĐH.513)	ĐT.741	780,0	510,0	430,0	310,0	624,0	408,0	344,0	248,0	507,0	331,5	279,5	201,5
3	ĐH.502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (ĐH.513)	Áp Đuối Chuột xã Tam Lập	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
4	ĐH.503	ĐT.741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
5	ĐH.504	ĐT.741	ĐH.507	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
6	ĐH.505	Cầu Lễ Trang	ĐH.507	780,0	510,0	430,0	310,0	624,0	408,0	344,0	248,0	507,0	331,5	279,5	201,5
7	ĐH.506	ĐT.741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	ĐH.505	870,0	570,0	480,0	350,0	696,0	456,0	384,0	280,0	565,5	370,5	312,0	227,5
		ĐH.505	ĐH.508	780,0	510,0	430,0	310,0	624,0	408,0	344,0	248,0	507,0	331,5	279,5	201,5
		ĐT.741	ĐH.505	970,0	630,0	530,0	390,0	776,0	504,0	424,0	312,0	630,5	409,5	344,5	253,5
8	ĐH.507	ĐH.505	Cây xăng Hiệp Phú	780,0	510,0	430,0	310,0	624,0	408,0	344,0	248,0	507,0	331,5	279,5	201,5
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH.508)	850,0	550,0	470,0	340,0	680,0	440,0	376,0	272,0	552,5	357,5	305,5	221,0
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH.508)	ĐH.510	720,0	470,0	400,0	290,0	576,0	376,0	320,0	232,0	468,0	305,5	260,0	188,5
9	ĐH.508	ĐH.510	Đường Ba Bàng	850,0	550,0	470,0	340,0	680,0	440,0	376,0	272,0	552,5	357,5	305,5	221,0
		Đường Ba Bàng	Ngã ba vào đập Phước Hòa	720,0	470,0	400,0	290,0	576,0	376,0	320,0	232,0	468,0	305,5	260,0	188,5
		Ngã ba vào đập Phước Hòa	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
10	ĐH.509	ĐH.507 (Áp 3 xã Tân Hiệp)	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	720,0	470,0	400,0	290,0	576,0	376,0	320,0	232,0	468,0	305,5	260,0	188,5
		ĐH.507 (Áp 3 xã Tân Hiệp)	Ngã 3 đường Bên Cây	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
		Ngã 3 đường Bến Cây	Ranh xã Tân Hiệp	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
		Ranh xã Tân Hiệp	ĐH.507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
11	ĐH.510	ĐH.507 (An Linh)	ĐT.741C (ĐH.516 cũ)	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
12	ĐH.511	ĐH.507 (UBND xã Tân Hiệp)	Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Hòa	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
		Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Hòa	ĐH.505	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
13	ĐH.512	ĐT.741	Cầu Bến Tăng	670,0	440,0	370,0	270,0	536,0	352,0	296,0	216,0	435,5	286,0	240,5	175,5
		Cầu Bến Tăng	ĐH.509	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
		ĐH.509	Đường áp 6 số 08 và 09	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
		Đường áp 6 số 08 và 09	ĐH.507	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
14	ĐH.513	ĐT.741 (Cây xăng Ngọc Anh)	Thửa đất số 259, tờ bản đồ 50	850,0	550,0	470,0	340,0	680,0	440,0	376,0	272,0	552,5	357,5	305,5	221,0
		Thửa đất số 259, tờ bản đồ 50	ĐH.502 (Ngã 3 Cây Khô)	720,0	470,0	400,0	290,0	576,0	376,0	320,0	232,0	468,0	305,5	260,0	188,5
15	ĐH.514	ĐT.741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
		ĐT.741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	850,0	550,0	470,0	340,0	680,0	440,0	376,0	272,0	552,5	357,5	305,5	221,0
16	ĐH.514 nối dài	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Ranh huyện Bắc Tân Uyên và huyện Phú Giáo	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
		Đập Suối con	ĐH.514	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
17	ĐH.515	ĐT.741	ĐT.750	720,0	470,0	400,0	290,0	576,0	376,0	320,0	232,0	468,0	305,5	260,0	188,5
18	ĐH.517	ĐT.750	Hung Hòa - huyện Bàu Bàng	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
19	ĐH.518	ĐT.741 (trạm dừng chân Thành Công)	Cầu Ba Diên	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
20	ĐH.519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
21	ĐH.520	ĐT.741	Hồ Phước Hòa	720,0	470,0	400,0	290,0	576,0	376,0	320,0	232,0	468,0	305,5	260,0	188,5
22	ĐT.741 cũ	Hồ Phước Hòa	ĐH.514	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
		40.700m	41.260m	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
		41.260m	41.658m	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
		43.000m	43.381m	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
23	Đường nội bộ Đoàn đặc công 429	45.510m	46.576m	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
		48.338m	48.593m	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
		ĐT.741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	850,0	550,0	470,0	340,0	680,0	440,0	376,0	272,0	552,5	357,5	305,5	221,0
24	Tà Lách (đường đi mỏ đá Becamex)	ĐH.502 (xã An Bình)	Bến Tà Lách	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
25	Trảng Sắn	ĐH.507	ĐH.506	850,0	550,0	470,0	340,0	680,0	440,0	376,0	272,0	552,5	357,5	305,5	221,0
26	Trũng Cát	ĐT.741	Đường điện 110KV	850,0	550,0	470,0	340,0	680,0	440,0	376,0	272,0	552,5	357,5	305,5	221,0
		Đường điện 110KV	Ngã 3 (thửa đất số 536, tờ bản đồ 19)	720,0	470,0	400,0	290,0	576,0	376,0	320,0	232,0	468,0	305,5	260,0	188,5
27	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
28	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			540,0	350,0	300,0	220,0	432,0	280,0	240,0	176,0	351,0	227,5	195,0	143,0
29	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			540,0	350,0	300,0	220,0	432,0	280,0	240,0	176,0	351,0	227,5	195,0	143,0
30	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			490,0	320,0	270,0	200,0	392,0	256,0	216,0	160,0	318,5	208,0	175,5	130,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
31	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			540,0	350,0	300,0	220,0	432,0	280,0	240,0	176,0	351,0	227,5	195,0	143,0
32	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			490,0	320,0	270,0	200,0	392,0	256,0	216,0	160,0	318,5	208,0	175,5	130,0
33	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			490,0	320,0	270,0	200,0	392,0	256,0	216,0	160,0	318,5	208,0	175,5	130,0
34	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			450,0	290,0	250,0	180,0	360,0	232,0	200,0	144,0	292,5	188,5	162,5	117,0
VII.	HUYỆN DẦU TIẾNG														
A.	Khu vực I:														
1	Bàu Rong	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	Nguyễn Bình Khiêm	840,0	550,0	460,0	340,0	672,0	440,0	368,0	272,0	546,0	357,5	299,0	221,0
2	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 4 Chú Thái (ĐT.744)	Cầu Bến Súc	720,0	470,0	400,0	290,0	576,0	376,0	320,0	232,0	468,0	305,5	260,0	188,5
3	ĐH.711	ĐT.744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	1.200,0	780,0	660,0	480,0	960,0	624,0	528,0	384,0	780,0	507,0	429,0	312,0
4	ĐT.744	Ranh thành phố Bến Cát	Ngã tư Chú Thái	1.280,0	830,0	700,0	510,0	1.024,0	664,0	560,0	408,0	832,0	539,5	455,0	331,5
		Ngã tư Chú Thái	Ranh xã Thanh An	1.420,0	920,0	780,0	570,0	1.136,0	736,0	624,0	456,0	923,0	598,0	507,0	370,5
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	1.140,0	740,0	630,0	460,0	912,0	592,0	504,0	368,0	741,0	481,0	409,5	299,0
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	1.050,0	680,0	580,0	420,0	840,0	544,0	464,0	336,0	682,5	442,0	377,0	273,0
		Các đoạn đường còn lại		920,0	600,0	510,0	370,0	736,0	480,0	408,0	296,0	598,0	390,0	331,5	240,5

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
5	ĐT.748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giảng Hương	1.280,0	830,0	700,0	510,0	1.024,0	664,0	560,0	408,0	832,0	539,5	455,0	331,5
		Các đoạn đường còn lại		1.140,0	740,0	630,0	460,0	912,0	592,0	504,0	368,0	741,0	481,0	409,5	299,0
6	ĐT.749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đồn Gánh (ranh Long Nguyễn - Long Tân)	Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	1.200,0	780,0	660,0	480,0	960,0	624,0	528,0	384,0	780,0	507,0	429,0	312,0
		Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	ĐH.721	1.080,0	700,0	590,0	430,0	864,0	560,0	472,0	344,0	702,0	455,0	383,5	279,5
		ĐH.721	Cầu Thị Tinh	1.310,0	850,0	720,0	520,0	1.048,0	680,0	576,0	416,0	851,5	552,5	468,0	338,0
		Các đoạn đường còn lại		960,0	620,0	530,0	380,0	768,0	496,0	424,0	304,0	624,0	403,0	344,5	247,0
7	ĐT.749B (trừ các thửa đất thuộc khu tái định cư Minh Hòa)	Cầu Bà Vả (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	990,0	640,0	540,0	400,0	792,0	512,0	432,0	320,0	643,5	416,0	351,0	260,0
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	960,0	620,0	530,0	380,0	768,0	496,0	424,0	304,0	624,0	403,0	344,5	247,0
		Các đoạn đường còn lại		720,0	470,0	400,0	290,0	576,0	376,0	320,0	232,0	468,0	305,5	260,0	188,5
8	ĐT.749C	Ngã 3 đôn gánh (ĐT.749A)	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng	840,0	550,0	460,0	340,0	672,0	440,0	368,0	272,0	546,0	357,5	299,0	221,0
9	ĐT.749D (Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Long Tân	Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	960,0	620,0	530,0	380,0	768,0	496,0	424,0	304,0	624,0	403,0	344,5	247,0
		Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	Ranh xã Thanh Tuyền	1.280,0	830,0	700,0	510,0	1.024,0	664,0	560,0	408,0	832,0	539,5	455,0	331,5
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ngã 4 Chú Thái (ĐT.744)	840,0	550,0	460,0	340,0	672,0	440,0	368,0	272,0	546,0	357,5	299,0	221,0
10	ĐT.750	Ngã 3 Giảng Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiển	1.380,0	900,0	760,0	550,0	1.104,0	720,0	608,0	440,0	897,0	585,0	494,0	357,5
		ĐT.749A (Nông trường Long Hòa)	Ranh xã Cây Trường II	1.220,0	790,0	670,0	490,0	976,0	632,0	536,0	392,0	793,0	513,5	435,5	318,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
		Các đoạn đường còn lại		1.220,0	790,0	670,0	490,0	976,0	632,0	536,0	392,0	793,0	513,5	435,5	318,5
11	Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	720,0	470,0	400,0	290,0	576,0	376,0	320,0	232,0	468,0	305,5	260,0	188,5
12	Đường nội bộ khu tái định cư kênh Thụy Lợi Phước Hoà		ĐH.704 (xã Minh Tân)	4.300,0	2.800,0	2.370,0	1.720,0	3.440,0	2.240,0	1.896,0	1.376,0	2.795,0	1.820,0	1.540,5	1.118,0
13	Đường nội bộ khu TĐC rừng lịch sử Kiên An	ĐT.748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su nông trường An Lập	5.000,0	3.250,0	2.750,0	2.000,0	4.000,0	2.600,0	2.200,0	1.600,0	3.250,0	2.112,5	1.787,5	1.300,0
14	Đường nội bộ khu TĐC Minh Hòa	Thửa đất tiếp giáp đường ĐT.749B		7.800,0	5.070,0	4.290,0	3.120,0	6.240,0	4.056,0	3.432,0	2.496,0	5.070,0	3.295,5	2.788,5	2.028,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		4.900,0	3.190,0	2.700,0	1.960,0	3.920,0	2.552,0	2.160,0	1.568,0	3.185,0	2.073,5	1.755,0	1.274,0
		Đường còn lại		4.500,0	2.930,0	2.480,0	1.800,0	3.600,0	2.344,0	1.984,0	1.440,0	2.925,0	1.904,5	1.612,0	1.170,0
15	Đường nội bộ khu TĐC rừng phòng hộ núi Cậu	Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		4.800,0	3.120,0	2.640,0	1.920,0	3.840,0	2.496,0	2.112,0	1.536,0	3.120,0	2.028,0	1.716,0	1.248,0
		Đường nội bộ có bề rộng mặt đường dưới 9m		4.500,0	2.930,0	2.480,0	1.800,0	3.600,0	2.344,0	1.984,0	1.440,0	2.925,0	1.904,5	1.612,0	1.170,0
16	Đường nội bộ khu TĐC Thanh Tuyền	Thửa đất tiếp giáp đường ĐH.711		6.500,0	4.230,0	3.580,0	2.600,0	5.200,0	3.384,0	2.864,0	2.080,0	4.225,0	2.749,5	2.327,0	1.690,0
		Đường còn lại		6.100,0	3.970,0	3.360,0	2.440,0	4.880,0	3.176,0	2.688,0	1.952,0	3.965,0	2.580,5	2.184,0	1.586,0
17	Đường nội bộ khu TĐC Chợ Minh Tân	Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		5.500,0	3.580,0	3.030,0	2.200,0	4.400,0	2.864,0	2.424,0	1.760,0	3.575,0	2.327,0	1.969,5	1.430,0
		Đường nội bộ có bề rộng mặt đường dưới 9m		5.200,0	3.380,0	2.860,0	2.080,0	4.160,0	2.704,0	2.288,0	1.664,0	3.380,0	2.197,0	1.859,0	1.352,0
18	Đường nội bộ khu TĐC Chợ Long Tân	Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		5.500,0	3.580,0	3.030,0	2.200,0	4.400,0	2.864,0	2.424,0	1.760,0	3.575,0	2.327,0	1.969,5	1.430,0
		Đường nội bộ có bề rộng mặt đường dưới 9m		5.200,0	3.380,0	2.860,0	2.080,0	4.160,0	2.704,0	2.288,0	1.664,0	3.380,0	2.197,0	1.859,0	1.352,0
19	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		900,0	590,0	500,0	360,0	720,0	472,0	400,0	288,0	585,0	383,5	325,0	234,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		780,0	510,0	430,0	310,0	624,0	408,0	344,0	248,0	507,0	331,5	279,5	201,5

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUỜNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
20	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.			800,0	520,0	440,0	320,0	640,0	416,0	352,0	256,0	520,0	338,0	286,0	208,0
				690,0	450,0	380,0	280,0	552,0	360,0	304,0	224,0	448,5	292,5	247,0	182,0
B.	Khu vực 2:														
1	ĐH.701	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	ĐH.704 (Ngã 3 Định An)	660,0	430,0	360,0	260,0	528,0	344,0	288,0	208,0	429,0	279,5	234,0	169,0
2	ĐH.702	Cầu Mới	Chùa Thái Sơn Núi Cậu	660,0	430,0	360,0	260,0	528,0	344,0	288,0	208,0	429,0	279,5	234,0	169,0
3	ĐH.703	ĐH.702 (Ngã 3 cầu Mới)	Cầu rạch Sơn Đai	660,0	430,0	360,0	260,0	528,0	344,0	288,0	208,0	429,0	279,5	234,0	169,0
4		Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp)	Giáp ranh KDC Định Hiệp	870,0	570,0	480,0	350,0	696,0	456,0	384,0	280,0	565,5	370,5	312,0	227,5
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14 Định An	680,0	440,0	370,0	270,0	544,0	352,0	296,0	216,0	442,0	286,0	240,5	175,5
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	780,0	510,0	430,0	310,0	624,0	408,0	344,0	248,0	507,0	331,5	279,5	201,5
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	870,0	570,0	480,0	350,0	696,0	456,0	384,0	280,0	565,5	370,5	312,0	227,5
5	ĐH.704 (nối dài)			630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
		ĐT.750 (Ngã 4 Làng 10)	ĐH.720 (Cà Tong - Thanh An)	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
6	ĐH.705	ĐT.744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyền cũ)	Cầu Bến Súc	820,0	530,0	450,0	330,0	656,0	424,0	360,0	264,0	533,0	344,5	292,5	214,5
7	ĐH.707	ĐT.749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thanh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
8	ĐH.708	ĐT.744	ĐT.750 (Ngã 3 Làng 5)	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
9	ĐH.708 (nhánh)	Cổng chào áp Bàu Cây Cám	Khu an dưỡng	490,0	320,0	270,0	200,0	392,0	256,0	216,0	160,0	318,5	208,0	175,5	130,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
10	ĐH.710	ĐT.744 (Ngã 3 đường Kiềm)	ĐH.702	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
11	ĐH.711	Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	ĐT.744 (Ngã 3 Kinh tế)	660,0	430,0	360,0	260,0	528,0	344,0	288,0	208,0	429,0	279,5	234,0	169,0
12	ĐH.712	ĐT.749D (Ngã 3 Đường Long)	ĐH.711	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
13	ĐH.713	ĐT.744 (Ngã 3 Rạch Kiềm)	ĐT.749D (Ngã 3 trường học cũ)	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
14	ĐH.714	ĐT.744 (Ngã 3 Bung Công)	Lô cao su Nông trường Phan Văn Tiền	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
15	ĐH.714 (nhánh)	ĐH.714 (thửa đất số 54, tờ bản đồ 40)	Thửa đất số 8, tờ bản đồ 40	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
16	ĐH.715	ĐH.704 (Ngã 3 Làng 18 Định An)	ĐT.750	630,0	410,0	350,0	250,0	504,0	328,0	280,0	200,0	409,5	266,5	227,5	162,5
17	ĐH.716	ĐT.749A (cầu Hồ Đa)	ĐT.749D (Ngã 4 Hóc Măng)	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
18	ĐH.717	ĐT.749A	Cầu Biệt Kích	660,0	430,0	360,0	260,0	528,0	344,0	288,0	208,0	429,0	279,5	234,0	169,0
19	ĐH.717 nối dài	Cầu Biệt Kích	ĐH.716	660,0	430,0	360,0	260,0	528,0	344,0	288,0	208,0	429,0	279,5	234,0	169,0
20	ĐH.718	ĐT.744 (xã Thanh An)	ĐH.711	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
21	ĐH.719	ĐT.744 (xã Thanh An)	Bầu Gấu - Sờ Hai	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
22	ĐH.720 (Đường Thanh An - An Lập)	ĐH.711 (xã Thanh An)	Ranh xã An Lập	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
23	ĐH.721	ĐT.749A	ĐT.750 (Đồng Bà Ba)	660,0	430,0	360,0	260,0	528,0	344,0	288,0	208,0	429,0	279,5	234,0	169,0
24	ĐH.722	ĐT.749A (Ngã 3 Cẩm Xe)	ĐT.749B (Cầu Bà Vả)	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5
25	Đường An Lập - Long Nguyên	ĐT.748 (xã An Lập)	Ranh xã Long Nguyên	580,0	380,0	320,0	230,0	464,0	304,0	256,0	184,0	377,0	247,0	208,0	149,5